



CHI CỤC THỐNG KÊ THỊ XÃ ĐIỆN BÀN

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

Năm 2020

THỊ XÃ ĐIỆN BÀN



Cuốn số :

Người nhận:

Cơ quan :

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Điện Bàn, tháng 6/2021

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi Cục Thống kê thị xã Điện Bàn biên soạn và xuất bản hàng năm, nội dung bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế-xã hội của thị xã Điện Bàn qua một số năm.

"Niên giám Thống kê thị xã Điện Bàn năm 2020" bao gồm số liệu chính thức các năm 2016,2017,2018,2019 và số liệu sơ bộ năm 2020. Các chỉ tiêu thống kê trong cuốn Niên giám được thu thập, tổng hợp, tính toán theo phạm vi, phương pháp thống nhất của ngành Thống kê hiện nay. Một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp được hiệu chỉnh theo số liệu của Cục Thống kê công bố cho 18 huyện, thành phố, thị xã.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-) Không có hiện tượng phát sinh

(...)Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được.

Trong khi sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ Chi cục Thống kê thị xã Điện Bàn, điện thoại số 0235.3867326 hoặc Email: dienbanqna@gso.gov.vn

Chi cục thống kê thị xã Điện Bàn chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê thị xã Điện Bàn ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dùng tin.

CHI CỤC THỐNG KÊ THỊ XÃ ĐIỆN BÀN

MỤC LỤC

Phần	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT	7
II. DÂN SỐ	13
III. TỔNG HỢP	21
IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ	29
V. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	43
VI. CÔNG NGHIỆP	73
VII. THƯƠNG MẠI	89
VIII. GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	97
IX. Y TẾ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	111
X. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CẤP HUYỆN, XÃ	123

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT

Tên biểu	Trang
01. Đơn vị hành chính	9
02. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	10
03. Hiện trạng sử dụng đất tính đến 2020 phân theo loại đất và phân theo xã/phường	11
04. Cơ cấu đất sử dụng tính đến 2020 phân theo loại đất và phân theo xã/phường	12

01. Đơn vị hành chính

	Tổng số	Chia ra			Thôn, KP
		Thị trấn	Xã	Phường	
Năm 2014	20	1	19	-	182
Năm 2015	20	-	13	7	182
Năm 2016	20	-	13	7	182
Năm 2017	20	-	13	7	182
Năm 2018	20	-	13	7	182
Năm 2019	20	-	13	7	140
Năm 2020	20	-	13	7	140

02. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	21.633,19	100,00
Đất nông nghiệp	11.322,91	52,34
<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	10.983,48	97,00
Đất trồng cây hàng năm	6.262,26	57,02
Đất trồng lúa	6.258,46	99,94
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi		
Đất trồng cây hàng năm khác	3.961,89	63,27
Đất trồng cây lâu năm	759,33	6,91
<i>Đất lâm nghiệp có rừng</i>	135,94	1,20
Rừng sản xuất	30,13	22,16
Rừng phòng hộ	105,81	77,84
Rừng đặc dụng		
<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	199,56	1,76
<i>Đất làm muối</i>	-	-
<i>Đất nông nghiệp khác</i>	3,93	0,03
Đất phi nông nghiệp	9.471,87	43,78
<i>Đất ở</i>	4.128,61	43,59
Đất ở đô thị	1.926,14	46,65
Đất ở nông thôn	2.302,47	55,77
<i>Đất chuyên dùng</i>	3.061,36	32,32
Đất trụ sở cơ quan, C. trình sự nghiệp	19,80	0,65
Đất quốc phòng, an ninh	90,36	2,95
Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	801,46	26,18
Đất có mục đích công cộng	1.968,70	64,31
<i>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</i>	53,31	0,56
<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	768,76	8,12
<i>Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng</i>	1.459,82	15,41
<i>Đất phi nông nghiệp khác</i>	0,01	0,00
Đất chưa sử dụng	838,41	3,88
Đất bằng chưa sử dụng	838,41	100,00
Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-
Núi đá không có rừng cây	-	-

03. Hiện trạng sử dụng đất tính đến 2020 phân theo loại đất và phân theo xã/phường

ĐVT: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	21.633,19	10.983,48	135,93	199,56	3.061,36	4.128,62
Thành thị	7.356,37	2.830,41	-	69,38	1.621,33	1.826,14
P. Vĩnh Điện	206,55	31,04		-	76,03	78,61
P. Điện An	1.047,82	663,21		-	124,75	223,81
P. Điện Ngọc	2.071,69	577,69		25,72	466,59	736,99
P. Điện Nam Bắc	749,20	290,12		-	249,41	99,73
P. Điện Nam Trung	813,20	401,66		1,56	165,01	159,98
P. Điện Nam Đông	865,15	366,34		3,00	147,81	162,79
P. Điện Dương	1.602,76	500,36		39,10	391,72	364,24
Nông thôn	14.276,81	8.153,06	135,93	130,18	1.440,03	2.302,47
Xã Điện Tiến	1.524,34	695,48		40,83	229,25	265,37
Xã Điện Hòa	1.736,37	985,35		40,91	184,58	373,99
Xã Đ. Thắng Bắc	378,89	181,66		-	55,47	98,06
Xã Đ. Thắng Trung	378,29	177,13		2,59	66,13	95,83
Xã Đ. Thắng Nam	538,43	288,62		8,59	84,19	131,00
Xã Điện Hồng	1.564,63	1.045,99		9,18	126,49	221,10
Xã Điện Thọ	1.571,04	989,95	29,21	14,56	160,82	178,11
Xã Điện Phước	1.194,62	833,90	106,72	-	98,12	157,03
Xã Điện Quang	1.463,57	703,79		2,49	104,29	172,31
Xã Điện Trung	962,64	594,75		-	83,05	110,80
Xã Điện Phong	1.192,61	644,43		10,20	65,38	184,31
Xã Điện Minh	777,35	505,22		0,11	87,86	131,72
Xã Điện Phương	994,03	506,81		0,74	94,40	182,84

04. Cơ cấu đất sử dụng tính đến 2020 phân theo loại đất và phân theo xã/phường

ĐVT : %

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	50,77	0,63	0,92	14,15	19,08
Thành thị	100,0	38,48	-	0,94	22,04	24,82
P. Vĩnh Điện	100,0	15,03	-	-	36,81	38,06
P. Điện An	100,0	63,29	-	-	11,91	21,36
P. Điện Ngọc	100,0	27,88	-	1,24	22,52	35,57
P. Điện Nam Bắc	100,0	38,72	-	-	33,29	13,31
P. Điện Nam Trung	100,0	49,39	-	0,19	20,29	19,67
P. Điện Nam Đông	100,0	42,34	-	0,35	17,09	18,82
P. Điện Dương	100,0	31,22	-	2,44	24,44	22,73
Nông thôn	100,0	57,11	0,95	0,91	10,09	16,13
Xã Điện Tiến	100,0	45,63	-	2,68	15,04	17,41
Xã Điện Hòa	100,0	56,75	-	2,36	10,63	21,54
Xã Đ. Thắng Bắc	100,0	47,94	-	-	14,64	25,88
Xã Đ. Thắng Trung	100,0	46,82	-	0,68	17,48	25,33
Xã Đ. Thắng Nam	100,0	53,60	-	1,59	15,64	24,33
Xã Điện Hồng	100,0	66,85	-	0,59	8,08	14,13
Xã Điện Thọ	100,0	63,01	1,86	0,93	10,24	11,34
Xã Điện Phước	100,0	69,80	8,93	-	8,21	13,14
Xã Điện Quang	100,0	48,09	-	0,17	7,13	11,77
Xã Điện Trung	100,0	61,78	-	-	8,63	11,51
Xã Điện Phong	100,0	54,04	-	0,85	5,48	15,45
Xã Điện Minh	100,0	64,99	-	0,01	11,30	16,94
Xã Điện Phương	100,0	50,99	-	0,07	9,50	18,39

II. DÂN SỐ

Tên biểu	Trang
05. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo xã/phường	15
06. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	16
07. Dân số trung bình phân theo xã/phường	17
08. Dân số trung bình nam phân theo xã/phường	18
09. Dân số trung bình nữ phân theo xã/phường	19
10. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn	20

05. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo xã/phường

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	216,33	227.814	1.053
Thành thị	73,56	94.906	1.290
P. Vĩnh Điện	2,07	9081	4.387
P. Điện An	10,48	15136	1.444
P. Điện Ngọc	20,72	25690	1.240
P. Điện Nam Bắc	7,49	9770	1.304
P. Điện Nam Trung	8,13	10211	1.256
P. Điện Nam Đông	8,65	8670	1.002
P. Điện Dương	16,03	16348	1.020
Nông thôn	142,77	132.908	931
Xã Điện Tiến	15,24	8.170	536
Xã Điện Hòa	17,36	13.257	764
Xã Đ. Thắng Bắc	3,79	7.549	1.992
Xã Đ. Thắng Trung	3,78	8.042	2.128
Xã Đ. Thắng Nam	5,38	6.975	1.296
Xã Điện Hồng	15,65	12.654	809
Xã Điện Thọ	15,71	12.766	813
Xã Điện Phước	11,95	12.822	1.073
Xã Điện Quang	14,64	8.338	570
Xã Điện Trung	9,63	5.462	567
Xã Điện Phong	11,93	10.433	875
Xã Điện Minh	7,77	11.546	1.486
Xã Điện Phương	9,94	14.884	1.497

06. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT/NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2010	200.539	95.258	105.281	8.091	192.448
2011	203.631	97.337	106.294	8.261	195.370
2012	206.133	98.898	107.235	8.434	197.699
2013	209.040	100.867	108.173	8.608	200.432
2014	212.597	102.570	110.027	8.876	203.721
2015	215.869	104.132	111.737	83.692	132.177
2016	218.954	105.879	113.075	85.632	133.322
2017	221.808	107.883	113.925	87.858	133.950
2018	224.385	109.374	115.011	90.547	133.838
2019	226.637	110.700	115.937	94.393	132.244
2020	227.814	111.675	116.139	94.906	132.908
Cơ cấu (%)					
2010	100,0	47,50	52,50	4,03	95,97
2011	100,0	47,80	52,20	4,06	95,94
2012	100,0	47,98	52,02	4,09	95,91
2013	100,0	48,25	51,75	4,12	95,88
2014	100,0	48,25	51,75	4,18	95,82
2015	100,0	48,24	51,76	38,77	61,23
2016	100,0	48,36	51,64	39,11	60,89
2017	100,0	48,64	51,36	39,61	60,39
2018	100,0	48,74	51,26	40,35	59,65
2019	100,0	48,84	51,16	41,65	58,35
2020	100.0	49.02	50.97	41.66	58.34

07. Dân số trung bình phân theo phân theo xã/phường

ĐVT: Người

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
TỔNG SỐ	218.954	221.808	224.385	226.637	227.814
Thành thị	85.631	87.856	90.546	94.393	94.906
P. Vĩnh Điện	8.948	8.976	8.999	9.022	9.081
P. Điện An	13658	14013	14442	15056	15136
P. Điện Ngọc	22416	23203	24165	25551	25690
P. Điện Nam Bắc	8.809	9.038	9.315	9.711	9.770
P. Điện Nam Trung	9.221	9.461	9.751	10.165	10.211
P. Điện Nam Đông	7.826	8.030	8.275	8.627	8.670
P. Điện Dương	14.753	15.135	15.599	16.261	16.348
Nông thôn	133.323	133.952	133.839	132.244	132.908
Xã Điện Tiến	7.945	8.003	8.107	8.129	8.170
Xã Điện Hòa	12.558	12.591	12.949	13.190	13.257
Xã Đ. Thắng Bắc	6.936	7.011	7.415	7.514	7.549
Xã Đ. Thắng Trung	7.886	7.904	7.997	8.001	8.042
Xã Đ. Thắng Nam	6.411	6.434	6.648	6.944	6.975
Xã Điện Hồng	13.297	13.357	13.196	12.594	12.654
Xã Điện Thọ	13.193	13.263	12.952	12.699	12.766
Xã Điện Phước	12.905	12.926	12.955	12.761	12.822
Xã Điện Quang	9.159	9.199	8.612	8.292	8.338
Xã Điện Trung	6.017	6.083	5.599	5.433	5.462
Xã Điện Phong	10.442	10.516	10.717	10.382	10.433
Xã Điện Minh	11.636	11.656	11.666	11.488	11.546
Xã Điện Phương	14.938	15.009	15.026	14.817	14.894

08. Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/phường

ĐVT: Người

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
TỔNG SỐ	108.183	109.325	110.214	110.691	111.675
Thành thị	43.296	43.188	45.303	47.017	47.855
P. Vĩnh Điện	4.638	4.443	4.353	4.587	4.668
P. Điện An	5.825	5.748	5.987	6.399	6.513
P. Điện Ngọc	11.906	12.104	12.785	13.370	13.609
P. Điện Nam Bắc	4.366	4.352	4.521	4.762	4.847
P. Điện Nam Trung	5.037	5.047	5.237	5.471	5.568
P. Điện Nam Đông	4.119	4.113	4.225	4.432	4.511
P. Điện Dương	7.405	7.391	7.595	7.997	8.140
Nông thôn	64.887	66.137	65.511	63.674	63.820
Xã Điện Tiến	3.870	3.961	4.042	3.933	3.942
Xã Điện Hòa	6.136	6.250	6.557	6.388	6.401
Xã Đ. Thắng Bắc	3.434	3.540	3.913	3.820	3.829
Xã Đ. Thắng Trung	3.837	3.888	3.951	3.843	3.852
Xã Đ. Thắng Nam	3.137	3.177	3.361	3.273	3.281
Xã Điện Hồng	6.468	6.596	6.385	6.202	6.216
Xã Điện Thọ	6.373	6.503	6.132	5.947	5.961
Xã Điện Phước	6.180	6.260	6.237	6.056	6.069
Xã Điện Quang	4.451	4.523	3.894	3.766	3.774
Xã Điện Trung	2.993	3.086	2.579	2.497	2.503
Xã Điện Phong	5.106	5.231	5.402	5.259	5.272
Xã Điện Minh	5.665	5.748	5.715	5.555	5.568
Xã Điện Phương	7.237	7.375	7.343	7.136	7.153

09. Dân số trung bình nữ phân theo xã/phường

ĐVT: Người

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
TỔNG SỐ	110.770	112.483	114.171	115.947	116.139
Thành thị	42.334	44.669	45.243	47.377	47.051
P. Vĩnh Điện	4.310	4.543	4.646	4.435	4.413
P. Điện An	7.833	8.265	8.455	8.657	8.623
P. Điện Ngọc	10.510	11.099	11.380	12.181	12.081
P. Điện Nam Bắc	4.443	4.686	4.794	4.949	4.923
P. Điện Nam Trung	4.184	4.414	4.514	4.694	4.643
P. Điện Nam Đông	3.707	3.917	4.050	4.195	4.159
P. Điện Dương	7.347	7.745	8.004	8.265	8.208
Nông thôn	68.436	67.815	68.328	68.570	69.088
Xã Điện Tiến	4.075	4.042	4.065	4.196	4.228
Xã Điện Hòa	6.422	6.341	6.392	6.804	6.956
Xã Đ. Thắng Bắc	3.502	3.471	3.502	3.694	3.720
Xã Đ. Thắng Trung	4.049	4.016	4.046	4.158	4.190
Xã Đ. Thắng Nam	3.274	3.257	3.287	3.671	3.694
Xã Điện Hồng	6.829	6.761	6.811	6.392	6.438
Xã Điện Thọ	6.820	6.760	6.820	6.752	6.805
Xã Điện Phước	6.725	6.666	6.718	6.705	6.753
Xã Điện Quang	4.708	4.676	4.718	4.526	4.564
Xã Điện Trung	3.024	2.997	3.020	2.936	2.959
Xã Điện Phong	5.336	5.285	5.315	5.123	5.161
Xã Điện Minh	5.971	5.908	5.951	5.933	5.978
Xã Điện Phương	7.701	7.634	7.683	7.681	7.741

10. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

ĐVT: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
2010	90,48	95,57	91,03
2011	91,57	97,69	91,14
2012	92,23	101,02	91,65
2013	93,25	104,00	92,17
2014	93,22	106,00	92,61
2015	93,19	96,31	91,27
2016	93,64	97,96	90,96
2017	94,70	101,23	90,64
2018	95,10	104,86	89,01
2019	95,48	111,78	85,31
2020	96,15	101.70	92.37

III. TỔNG HỢP

Tên biểu	Trang
11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	23
12. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	24
13. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	25
14. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	26
15. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	27

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: Tỷ đồng

	Năm 2019	Sơ bộ 2020
TỔNG THU	5.915,0	5.435,5
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	3.743,2	2.838,0
Thu nội địa	3.310,0	2.412,2
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	2.365,5	1.617,6
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	153,8	106,6
Lệ phí trước bạ	95,1	38,5
Thu phí xăng dầu		
Thu phí, lệ phí	16,5	11,2
Các khoản thu về nhà, đất	637,4	617,8
Thu khác	41,8	20,5
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu hải quan	416,0	422,9
Trong đó		
Thuế xuất khẩu	0,1	2,4
Thuế nhập khẩu	65,6	101,8
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0,3	7,8
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	349,4	310,2
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-
Các khoản huy động, đóng góp	17,1	2,9
Thu chuyển giao ngân sách	1.586,0	1.668,4
Thu kết dư ngân sách năm trước	54,2	66,9
Thu chuyển nguồn	531,6	862,2
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN (*)	-	-

12. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: %

	Năm 2019	Sơ bộ 2020
TỔNG THU	100,00	100,00
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	63,28	52,21
Thu nội địa	55,96	44,38
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	39,99	29,76
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2,60	1,96
Lệ phí trước bạ	1,61	0,71
Thu phí xăng dầu	-	-
Thu phí, lệ phí	0,28	0,21
Các khoản thu về nhà, đất	10,78	11,37
Thu khác	0,71	0,38
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu hải quan	7,03	7,78
Trong đó	-	-
Thuế xuất khẩu	0,00	0,04
Thuế nhập khẩu	1,11	1,87
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0,00	0,14
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5,91	5,71
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-
Các khoản huy động, đóng góp	0,29	0,05
Thu chuyển giao ngân sách	26,81	30,69
Thu kết dư ngân sách năm trước	0,92	1,23
Thu chuyển nguồn	8,99	15,86
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN (*)	-	-

13. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: Tỷ đồng

	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
TỔNG CHI	3.889,06	4.241,38
Chi cân đối ngân sách	1.501,51	1.633,06
Chi đầu tư phát triển	364,67	442,31
Trg đó: Chi đầu tư cho các dự án	364,67	442,31
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
Chi thường xuyên	1.135,51	1.190,75
Chi an ninh, quốc phòng	48,05	56,44
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	354,94	365,36
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	0,11	0,10
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	63,40	48,59
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	14,69	17,64
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	9,94	10,92
Chi sự nghiệp kinh tế	133,74	124,95
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	189,94	182,81
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	318,57	380,57
Chi khác ngân sách	2,14	3,37
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
Chi chuyển nguồn	862,25	1.002,27
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN		
Chi chuyển giao ngân sách	1.525,31	1.606,05
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	916,79	1.121,98
Chi nộp ngân sách cấp trên	608,52	483,16

14. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: %

	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
TỔNG CHI	100,0	100,0
Chi cân đối ngân sách	38,61	38,50
Chi đầu tư phát triển	9,38	10,43
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án	9,38	10,43
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-
Chi thường xuyên	29,20	28,07
Chi an ninh, quốc phòng	1,24	1,33
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9,13	8,61
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	0,00	0,00
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1,63	1,15
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	0,38	0,42
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,26	0,26
Chi sự nghiệp kinh tế	3,44	2,95
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,88	4,31
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	8,19	8,97
Chi khác ngân sách	0,05	0,08
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-
Chi chuyển nguồn	22,17	23,63
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	-	-
Chi chuyển giao ngân sách	39,22	37,87
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	23,57	26,45
Chi nộp ngân sách cấp trên	15,65	11,39

15. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

	Năm 2019	Sơ bộ 2020
Số người tham gia bảo hiểm (1000 người)		
Bảo hiểm xã hội	20	19,5
Bảo hiểm y tế	180	184
Bảo hiểm thất nghiệp	19	18,5
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người)		
Bảo hiểm xã hội		
Số người hưởng BHXH hàng tháng (1000 người)	3	4
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (1000 L. người)	2	3
Bảo hiểm y tế		
Số lượt người hưởng BHYT (Nghìn lượt người)	251	225
Bảo hiểm thất nghiệp		
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)		
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người)		
Tổng số thu (Tỷ đồng)		
Bảo hiểm xã hội	259	272
Bảo hiểm y tế	166	178
Bảo hiểm thất nghiệp	19	20
Tổng số chi (Tỷ đồng)		
Bảo hiểm xã hội	312	345
Bảo hiểm y tế	17	13
Bảo hiểm thất nghiệp		
Số dư cuối năm (Tỷ đồng)		
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		

(*): Cân đối toàn ngành tại BHXH Việt Nam

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Tên biểu	Trang
16. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	31
17. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	33
18. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	34
19. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	36
20. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	37
21. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế	38
22. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp	39
23. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế	40
24. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh	41
25. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh	42

16. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ Năm 2020
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	545	593	765	887	944
Doanh nghiệp Nhà nước	2	1	0	0	0
Trung ương	2	1	0	0	0
Địa phương	0	0	0	0	0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	525	568	733	854	910
Hợp tác xã	30	27	24	26	29
Doanh nghiệp tư nhân	85	70	59	64	69
Công ty hợp danh	0	0	0	0	
Công ty TNHH	343	393	548	653	689
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0	0	0	0	0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	67	78	102	111	123
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18	24	32	33	34
DN 100% vốn nước ngoài	16	21	26	25	30
DN liên doanh với nước ngoài	2	3	6	8	4
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,37	0,17	0,00	0,00	0,00
Trung ương	0,37	0,17	0,00	0,00	0,00
Địa phương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ Năm 2020
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	96,33	95,78	95,82	96,28	96,40
Hợp tác xã	5,50	4,55	3,14	2,93	3,07
Doanh nghiệp tư nhân	15,60	11,80	7,71	7,22	7,31
Công ty hợp danh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH	62,94	66,27	71,63	73,62	72,99
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	12,29	13,15	13,33	12,51	13,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3,30	4,05	4,18	3,72	3,60
DN 100% vốn nước ngoài	2,94	3,54	3,40	2,82	3,18
DN liên doanh với nước ngoài	0,37	0,51	0,78	0,90	0,42

17. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ Năm 2020
TỔNG SỐ	454	593	765	887	944
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp & TS	20	15	16	17	26
B. Khai khoáng	2	4	6	3	6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	150	150	209	230	237
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	7	9	10	9	6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải			1	2	3
F. Xây dựng	120	134	192	225	249
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô	190	183	206	244	230
H. Vận tải kho bãi	12	19	25	26	28
I.55, 56. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	20	17	25	25
J. Thông tin và truyền thông	4	3	1	2	2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	4	5	3	7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	11	16	26	29
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	15	29	33	31
N. HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9	11	15	16	24
P. Giáo dục và đào tạo	2	3	8	13	21
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	2	2	3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	4	2	3	4
S. Hoạt động dịch vụ khác	2	6	5	8	13

18. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ Năm 2020
	Người				
TỔNG SỐ	33716	37075	37748	38868	40710
Doanh nghiệp Nhà nước	545	550	0	0	0
Trung ương	545	550	0	0	0
Địa phương	0	0	0	0	0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	13770	19958	18217	17241	20273
Hợp tác xã	451	418	252	251	342
Doanh nghiệp tư nhân	539	578	381	329	445
Công ty hợp danh	0	0	0	0	0
Công ty TNHH	10005	12735	11497	11452	13317
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0	0	0	0	0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	2775	6227	6087	5209	6169
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	19401	16567	19531	21627	20437
DN 100% vốn nước ngoài	19031	15620	18308	18304	19424
DN liên doanh với nước ngoài	370	947	1223	3323	1013
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	1,6	1,5	0,00	0,00	0,00
Trung ương	1,6	1,5	0,00	0,00	0,00

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ Năm 2020
Địa phương	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	40,8	53,8	48,3	44,4	49,8
Hợp tác xã	1,3	1,1	0,7	0,6	0,8
Tư nhân	1,6	1,6	1	0,8	1,1
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	29,7	34,3	30,5	29,5	32,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	8,2	16,8	16,1	13,4	15,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	57,5	44,7	51,7	55,6	50,2
DN 100% vốn nước ngoài	56,4	42,1	48,5	47,1	47,7
DN liên doanh với nước ngoài	1,1	2,6	3,2	8,5	2,5

19. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ Năm 2020
TỔNG SỐ	33716	37075	37748	38868	40710
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp & TS	271	227	148	152	266
B. Khai khoáng	12	16	39	17	38
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	27577	28914	30166	30633	30492
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	195	242	200	196	222
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải			7	11	11
F. Xây dựng	2335	3615	2633	2859	4612
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1470	1482	1344	1608	1532
H. Vận tải kho bãi	175	357	405	369	250
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	658	870	1158	1222	1212
J. Thông tin và truyền thông	3	6	3	6	4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	45	65	44	62
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	50	81	113	114
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	81	107	172	208	221
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	47	182	247	225	347
P Giáo dục và đào tạo	3	7	31	67	170
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	240	322	410	490	495
R. Hghệ thuật, vui chơi và giải trí	530	567	545	547	527
S. Hoạt động dịch vụ khác	14	66	94	101	135

20. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Phân theo quy mô lao động				
	Tổng số	Dưới 10 người	Từ 10 đến 199 người	Từ 200 đến 499 người	Từ 500 người trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	915	638	253	11	13
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương	-	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	881	634	234	6	7
Tư nhân	69	53	16	0	0
Công ty hợp danh	0	0	0	0	0
Công ty TNHH	689	508	173	4	4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	123	73	45	2	3
DN có vốn đầu tư nước ngoài	34	4	19	5	6
DN 100% vốn nước ngoài	30	4	18	3	5
DN liên doanh với nước ngoài	4	-	1	2	1
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương	-	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	96,3	99,4	92,5	54,5	53,8
Tư nhân	7,5	8,3	6,3	0	0
Công ty hợp danh	0	0	0	0	0
Công ty TNHH	75,3	79,6	68,4	36,4	30,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	13,4	11,4	17,8	18,2	23,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3,7	0,6	7,5	45,5	46,2
DN 100% vốn nước ngoài	3,3	0,6	7,1	27,3	38,5
DN liên doanh với nước ngoài	0,4	0	0,4	18,2	7,7

21. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 đến 199 người	Từ 200 đến 499 người	Từ 500 người trở lên
TỔNG SỐ	944	656	263	12	12
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và TS	26	19	7	0	0
B. Khai khoáng	6	5	1	0	0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	237	127	91	9	10
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	6	2	4	0	0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	3	0	0	0
F. Xây dựng	249	167	81	0	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	230	195	35	0	0
H. Vận tải kho bãi	28	21	7	0	0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	25	14	9	1	1
J. Thông tin và truyền thông	2	2	0	0	0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	5	2	0	0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	29	27	2	0	0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31	25	6	0	0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	18	6	0	0
P. Giáo dục và đào tạo	21	13	8	0	0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	1	1	1	0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	3	0	1	0
S. Hoạt động dịch vụ khác	13	10	3	0	0

22. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô vốn			
		Dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ	Từ 50 tỷ trở lên
TỔNG SỐ	915	165	522	136	92
Doanh nghiệp Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	881	164	517	130	70
Tư nhân	69	31	35	2	1
Công ty hợp danh					
Công ty TNHH	689	127	427	91	44
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Cty cổ phần không có vốn Nhà nước	123	6	55	37	25
DN có vốn đầu tư nước ngoài	34	1	5	6	22
DN 100% vốn nước ngoài	30	1	5	5	19
DN liên doanh với nước ngoài	4			1	3
		Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trung ương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Địa phương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	96,3	99,4	99	95,6	76,1
Tư nhân	7,5	18,8	6,7	1,5	1,1
Công ty hợp danh	0	0	0	0	0
Công ty TNHH	75,3	77	81,8	66,9	47,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0	0	0	0	0
CT cổ phần không có vốn Nhà nước	13,4	3,6	10,5	27,2	27,2
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3,7	0,6	1	4,4	23,9
DN 100% vốn nước ngoài	3,3	0,6	1	3,7	20,7
DN liên doanh với nước ngoài	0,4	0	0	0,7	3,3

23. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô vốn			
		Dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ trở lên
TỔNG SỐ	915	165	522	136	92
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp & T.sản	7	0	4	3	0
B. Khai khoáng	6	0	6	0	0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	236	41	111	42	42
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	4	0	0	2	2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	0	2	1	0
F. Xây dựng	249	40	156	36	17
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	228	49	147	23	9
H. Vận tải kho bãi	27	5	15	6	1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	25	4	11	3	7
J. Thông tin và truyền thông	2	1	0	1	0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	3	1	0	0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	29	3	7	9	10
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31	6	21	4	0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23	3	17	1	2
P. Giáo dục và đào tạo	21	8	10	3	0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	0	1	1	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	0	3	0	1
S. Hoạt động dịch vụ khác	13	2	10	1	0

24. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh

ĐVT: Cơ sở

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TỔNG SỐ	11331	12439	13091	13401	13742
B.Khai khoáng	8	1	-	1	-
C.Công nghiệp chế biến, chế tạo	2010	2142	2146	2244	2099
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38	27	27	29	24
E.Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	0	0	0	0
F.Xây dựng	0	0	259	326	350
G.Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5101	5295	5442	5556	5869
H.Vận tải kho bãi	287	395	456	421	433
I.Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2875	2884	2961	3032	3053
J.Thông tin và truyền thông	91	97	75	103	66
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	7	7	7	16
L. động kinh doanh bất động sản	15	588	705	630	460
M.Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	22	22	23	26
N.Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	126	133	133	139	158
P.Giáo dục và đào tạo	62	94	102	99	111
Q.Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	40	44	47	46	50
R.Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	118	102	102	108	98
S.Hoạt động dịch vụ khác	521	608	607	637	929

25. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh

ĐVT: Người

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TỔNG SỐ	16090	16528	17840	19967	21049	21587
B. Khai khoáng	16	21	2	0	2	0
C. Công nghiệp chế biến , chế tạo	3394	3312	3565	3306	3782	3303
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	46	72	52	41	56	44
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0	3	0	0	0	0
F. Xây dựng	0	0	0	1991	1889	2457
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6419	6702	6710	6929	7159	7472
H. Vận tải kho bãi	339	346	492	568	517	485
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4432	4628	4745	4751	5227	5284
J. Thông tin và truyền thông	125	112	123	97	130	90
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	7	10	10	11	21
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	15	611	704	661	465
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	48	43	31	31	33	36
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	185	202	235	233	249	283
P. Giáo dục và đào tạo	169	179	275	320	264	305
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	50	53	55	55	60	64
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	191	184	181	180	191	186
S. Hoạt động dịch vụ khác	654	649	753	751	818	1092

V. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tên biểu	Trang
26. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá hiện hành)	45
27. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá so sánh 2010)	46
28. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	47
29. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	47
30. Sản lượng lương thực có hạt	48
31. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã/phường	49
32. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã/phường	50
33. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	51
34. Năng suất một số cây hàng năm	51
35. Sản lượng một số cây hàng năm	51
36. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã/phường	52
37. Sản lượng lúa cả năm phân theo xã/phường	53
38. Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân phân theo xã/phường	54
39. Sản lượng lúa vụ Đông Xuân phân theo xã/phường	55
40. Diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa phân theo xã/phường	56
41. Sản lượng lúa vụ Đông Xuân phân theo xã/phường	57
42. Diện tích gieo trồng Ngô phân theo xã/phường	58
43. Sản lượng Ngô phân theo xã/phường	59
44. Diện tích và sản lượng lúa cả năm	60
45. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	61
46. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	62
47. Sản lượng một số cây lâu năm	63
48. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm	64

Tên biểu	Trang
49. Số lượng trâu phân theo xã/phường	65
50. Số lượng bò phân theo xã/phường	66
51. Số lượng lợn phân theo xã/phường	67
52. Số lượng gia cầm phân theo xã/phường	68
53. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	69
54. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	69
55. Diện tích nuôi trồng thủy sản	70
56. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/phường	71
57. Tổng sản lượng thủy sản	72

26. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản

(theo giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Triệu đồng				
2015	2.063.629	1.863.217	8.791	191.621
2016	2.207.237	2.026.246	11.368	169.622
2017	2.191.687	1.988.987	12.246	190.454
2018	2.373.878	2.165.192	17.876	190.811
2019	2.384.174	2.175.159	10.527	212.187
Sơ bộ 2020	2.491.355	2.231.048	12.551	248.756
Cơ cấu (%)				
2015	100,00	90,29	0,43	9,29
2016	100,00	91,80	0,52	7,68
2017	100,00	90,75	0,56	8,69
2018	100,00	91,21	0,75	8,04
2019	100,00	91,23	0,44	8,90
Sơ bộ 2020	100,00	89,55	0,50	9,98

27. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản

(theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Triệu đồng				
2015	1.437.368	1.312.780	5.060	119.528
2016	1.489.967	1.360.874	6.891	122.202
2017	1.509.634	1.371.517	6.858	131.259
2018	1.549.933	1.414.183	7.270	128.480
2019	1.566.474	1.421.672	7.018	137.784
Sơ bộ 2020	1.613.098	1.465.671	7.008	140.453
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2015	107,12	108,97	142,94	89,43
2016	103,66	103,66	136,19	102,24
2017	101,32	100,78	99,52	107,41
2018	102,67	103,11	106,01	97,88
2019	101,07	100,53	96,53	107,24
Sơ bộ 2020	102,98	103,09	99,86	101,94

28. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Triệu đồng

	Tổng cộng	Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	118,18	112,14	532,46
2016	120,17	115,18	472,20
2017	118,02	113,17	472,68
2018	131,00	126,14	488,15
2019	142,50	138,74	440,68
2020	147,50	141,20	505,80

29. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ năm 2020
TỔNG SỐ	21.274,79	21.192,47	21.063,01	21.112,94	21.000,72
Cây hàng năm	20.836,59	20.756,07	20.613,81	20.641,83	20.549,32
Trong đó:					
Cây lương thực có hạt	13.541	13.612	13.307	13.304	13.109,32
Cây CN hàng năm	1673,2	1548,17	1525,6	1516,9	1568,28
Cây lâu năm	438,2	436,4	449,2	471,1	451,4
Trong đó:					
Cây CN lâu năm	20,00	18,00	17,00	17,00	7,00
Cây ăn quả	381,20	381,40	370,00	362,00	367,40

30. Sản lượng lương thực có hạt

	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
2015	81.943	365
2016	78.793	362
2017	79.155	357
2018	77.356	345
2019	77.188	341
Sơ bộ 2020	79.143	347

31. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã/phường

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	13.540,9	13.586,1	13.307,0	13.304,0	13.109,0
Thành thị	3.146,3	3.129,7	2.932,9	2.796,0	2.643,0
P. Vĩnh Điện	51,2	51,2	51,2	46,0	41,0
P. Điện An	1.191,4	1.156,2	1.145,9	1.122,0	1.112,0
P. Điện Ngọc	613,0	616,5	529,0	525,0	511,0
P. Đ. Nam Bắc	294,9	304,6	303,6	303,0	298,0
P. Đ. Nam Trung	326,9	310,7	303,7	301,0	235,0
P. Đ. Nam Đông	390,0	393,5	396,5	332,0	321,0
P. Điện Dương	279,0	297,0	203,0	167,0	125,0
Nông thôn	10.394,6	10.456,4	10.374,1	10.507,0	10.466,0
Xã Điện Tiến	862,8	862,2	846,0	897,0	892,0
Xã Điện Hòa	1.259,0	1.280,0	1.288,0	1.279,0	1.275,0
Xã Đ. Thắng Bắc	254,5	241,0	201,1	228,0	226,0
Xã Đ. Thắng Trung	241,5	237,5	210,0	213,0	204,0
Xã Đ. Thắng Nam	430,0	434,0	416,2	420,0	426,0
Xã Điện Hồng	1.710,1	1.690,1	1.660,0	1.703,0	1.674,0
Xã Điện Thọ	1.230,6	1.200,6	1.179,9	1.208,0	1.219,0
Xã Điện Phước	1.159,3	1.219,3	1.200,0	1.169,0	1.160,0
Xã Điện Quang	712,8	740,1	805,0	809,0	803,0
Xã Điện Trung	617,5	601,0	594,4	604,0	610,0
Xã Điện Phong	621,0	642,6	671,0	666,0	697,0
Xã Điện Minh	734,5	746,5	734,5	734,0	730,0
Xã Điện Phương	561,0	561,5	568,0	577,0	550,0

32. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã/phường

ĐVT: Tấn

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	78.942,2	79.154,5	77.227,8	77.188,0	79.143,0
Thành thị	17.419,7	17.633,8	16.512,7	15.069,0	15.332,0
P. Vĩnh Điện	282,0	285,7	285,0	254,0	217,0
P. Điện An	6.998,3	6.938,9	6.708,4	6.477,0	6.722,0
P. Điện Ngọc	3.399,8	3.304,1	2.863,3	2.635,0	2.872,0
P. Đ. Nam Bắc	1.620,0	1.733,2	1.670,4	1.561,0	1.746,0
P. Đ. Nam Trung	1.687,6	1.729,1	1.683,9	1.580,0	1.322,0
P. Đ. Nam Đông	2.065,2	2.151,4	2.195,2	1.742,0	1.828,0
P. Điện Dương	1.366,9	1.491,4	1.106,5	820,0	625,0
Nông thôn	61.072,6	61.520,7	60.715,1	62.120,0	63.811,0
Xã Điện Tiến	4.734,0	4.603,8	4.551,4	5.021,0	5.186,0
Xã Điện Hòa	7.172,5	7.299,5	7.130,0	7.107,0	7.632,0
Xã Đ. Thắng Bắc	1.459,9	1.293,3	1.095,8	1.246,0	1.307,0
Xã Đ. Thắng Trung	1.394,9	1.286,3	1.147,3	1.113,0	1.200,0
Xã Đ. Thắng Nam	2.568,8	2.475,9	2.332,8	2.426,0	2.501,0
Xã Điện Hồng	10.283,5	10.159,6	9.960,4	10.641,0	10.749,0
Xã Điện Thọ	7.521,1	7.510,6	7.325,4	7.748,0	7.979,0
Xã Điện Phước	7.111,1	7.648,9	7.452,0	7.302,0	7.603,0
Xã Điện Quang	4.141,5	4.380,6	4.789,2	4.644,0	4.734,0
Xã Điện Trung	3.444,9	3.481,8	3.470,0	3.466,0	3.454,0
Xã Điện Phong	3.583,1	3.788,6	3.954,1	3.811,0	4.056,0
Xã Điện Minh	4.328,4	4.318,6	4.234,7	4.268,0	4.264,0
Xã Điện Phương	3.328,9	3.273,2	3.272,0	3.327,0	3.146,0

33. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

ĐVT: Ha

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mè	Lạc
2016	11.319	2.222	299	163	253	1.359
2017	11.301	2.310	288	118	286	1.212
2018	11.056	2.251	258	113	219	1.263
2019	10.976	2.329	250	119	196	1.257
2020	10.810	2.299	182	88	202	1.298

34. Năng suất một số cây hàng năm

ĐVT: Tạ/ha

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mè	Lạc
2016	58,29	60,24	71,02	104,45	6,15	22,70
2017	57,71	60,32	71,05	177,51	6,20	19,98
2018	57,42	61,63	71,12	170,01	6,78	26,07
2019	57,49	60,51	72,89	155,63	6,80	27,60
2020	59,80	63,05	72,95		6,70	27,80

35. Sản lượng một số cây hàng năm

ĐVT: Tấn

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mè	Lạc
2016	65.980	13.385	2.125	1.700	156	3.085
2017	65.218	13.937	2.048	2.100	178	2.422
2018	63.484	13.872	1.835	1.916	149	3.293
2019	63.099	14.089	1.821	1.852	133	3.469
2020	64.648	14.495	1.327	-	136	3.610

36. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã/phường

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	11.319,0	11.275,6	11.056,3	10.975,0	10.810,0
Thành thị	2.926,5	2.918,1	2.758,9	2.647,0	2.511,0
P. Vĩnh Điện	51,2	51,2	51,2	46,0	41,0
P. Điện An	1.127,4	1.108,2	1.089,4	1.075,0	1.069,0
P. Điện Ngọc	580,0	580,0	505,0	505,0	494,0
P. Điện Nam Bắc	285,0	294,6	293,6	293,0	278,0
P. Điện Nam Trung	294,9	287,6	281,7	284,0	220,0
P. Điện Nam Đông	373,0	374,5	383,0	315,0	309,0
P. Điện Dương	215,0	222,0	155,0	129,0	100,0
Nông thôn	8.392,7	8.357,5	8.297,4	8.328,0	8.299,0
Xã Điện Tiến	794,7	790,7	779,0	812,0	827,0
Xã Điện Hòa	1.039,0	1.045,0	1.058,0	1.049,0	1.045,0
Xã Đ. Thắng Bắc	230,0	225,0	197,1	196,0	199,0
Xã Đ. Thắng Trung	224,0	230,0	200,0	200,0	190,0
Xã Đ. Thắng Nam	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0
Xã Điện Hồng	1.400,1	1.400,1	1.400,0	1.400,0	1.384,0
Xã Điện Thọ	1.061,1	1.028,1	1.028,4	1.043,0	1.057,0
Xã Điện Phước	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.041,0	1.040,0
Xã Điện Quang	321,5	318,1	311,0	306,0	298,0
Xã Điện Trung	468,8	462,0	464,4	462,0	461,0
Xã Điện Phong	326,0	326,0	326,0	316,0	327,0
Xã Điện Minh	644,5	644,5	644,5	645,0	640,0
Xã Điện Phương	463,0	468,0	469,0	478,0	451,0

37. Sản lượng lúa cả năm phân theo xã/phường

ĐVT: Tấn

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	65.101,0	65.221,3	63.484,2	63.100,0	64.648,0
Thành thị	16.196,0	16.486,1	15.527,8	14.251,0	14.461,0
P. Vĩnh Điện	282,1	285,7	285,0	254,0	217,0
P. Điện An	6.617,8	6.660,3	6.373,0	6.205,0	6.363,0
P. Điện Ngọc	3.224,8	3.108,8	2.726,4	2.524,0	2.766,0
P. Điện Nam Bắc	1.567,5	1.682,2	1.617,5	1.504,0	1.629,0
P. Điện Nam Trung	1.512,8	1.607,7	1.568,6	1.492,0	1.240,0
P. Điện Nam Đông	1.969,4	2.044,8	2.117,9	1.648,0	1.762,0
P. Điện Dương	1.021,3	1.096,7	839,4	624,0	484,0
Nông thôn	48.905,0	48.735,3	47.956,4	48.849,0	50.187,0
Xã Điện Tiến	4.339,1	4.190,7	4.159,0	4.515,0	4.765,0
Xã Điện Hòa	5.891,1	5.925,2	5.766,2	5.680,0	6.272,0
Xã Đ. Thắng Bắc	1.317,9	1.203,8	1.071,7	1.068,0	1.151,0
Xã Đ. Thắng Trung	1.292,5	1.242,0	1.088,0	1.050,0	1.121,0
Xã Đ. Thắng Nam	2.264,8	2.150,8	2.11,8	2.174,0	2.185,0
Xã Điện Hồng	8.372,6	8.386,6	8.351,0	8.629,0	8.650,0
Xã Điện Thọ	6.430,3	6.405,1	6.348,9	6.757,0	6.768,0
Xã Điện Phước	6.354,4	6.489,6	6.437,6	6.491,0	6.766,0
Xã Điện Quang	1.787,5	1.816,4	1.765,9	1.775,0	1.714,0
Xã Điện Trung	2.540,9	2.633,4	2.656,6	2.582,0	2.561,0
Xã Điện Phong	1.770,2	1.845,2	1.827,2	1.683,0	1.963,0
Xã Điện Minh	3.821,9	3.751,0	3.717,2	3.732,0	3.719,0
Xã Điện Phương	2.722,4	2.695,7	2.654,3	2.713,0	2.552,0

38. Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân phân theo xã/phường

ĐVT: ha

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	5.656,3	5.644,1	5.581,8	5.534,3	5.462,0
Thành thị	1.482,3	1.472,2	1.450,6	1.403,3	1.332,0
P. Vĩnh Điện	25,6	25,6	25,6	25,6	21,0
P. Điện An	566,6	560,0	544,7	537,7	535,0
P. Điện Ngọc	290,0	290,0	270,0	252,0	247,0
P. Điện Nam Bắc	142,5	150,7	150,6	150,0	143,0
P. Điện Nam Trung	151,2	143,9	141,7	144,0	140,0
P. Điện Nam Đông	186,5	182,0	193,0	190,0	171,0
P. Điện Dương	120,0	120,0	125,0	104,0	75,0
Nông thôn	4.173,9	4.171,9	4.131,2	4.131,0	4.130,0
Xã Điện Tiến	383,7	382,5	374,0	374,0	390,0
Xã Điện Hòa	520,0	526,0	523,0	524,0	525,0
Xã Đ. Thắng Bắc	115,0	112,7	99,1	98,0	98,0
Xã Đ. Thắng Trung	113,0	115,0	100,0	100,0	95,0
Xã Đ. Thắng Nam	190,0	190,0	190,0	190,0	190,0
Xã Điện Hồng	700,1	700,1	700,0	700,0	692,0
Xã Điện Thọ	527,2	513,3	522,4	515,0	530,0
Xã Điện Phước	520,0	520,0	520,0	521,0	520,0
Xã Điện Quang	161,3	158,1	155,0	153,0	149,0
Xã Điện Trung	234,4	230,0	232,4	232,0	231,0
Xã Điện Phong	163,0	163,0	163,0	163,0	164,0
Xã Điện Minh	322,3	322,2	322,3	322,0	317,0
Xã Điện Phương	224,0	239,0	230,0	239,0	229,0

39. Sản lượng lúa vụ Đông Xuân phân theo xã/phường

ĐVT: tấn

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	32.251,2	35.004,6	35.388,6	34.692,0	35.068,0
Thành thị	8.303,0	8.989,8	8.943,1	8.455,0	8.137,0
P. Vĩnh Điện	146,7	153,6	156,4	151,0	115,0
P. Điện An	3.258,0	3.628,8	3.513,3	3.409,0	3.422,0
P. Điện Ngọc	1.629,8	1.696,0	1.598,4	1.462,0	1.482,0
P. Điện Nam Bắc	803,7	903,9	909,6	903,0	887,0
P. Điện Nam Trung	823,8	854,8	867,2	862,0	840,0
P. Điện Nam Đông	1.055,4	1.092,2	1.183,1	1.148,0	1.031,0
P. Điện Dương	585,6	660,6	715,0	520,0	360,0
Nông thôn	23.948,2	26.014,8	26.445,6	26.237,0	26.931,0
Xã Điện Tiến	1.972,1	2.084,8	2.154,2	2.082,0	2.337,0
Xã Điện Hòa	2.839,2	3.071,8	3.080,5	3.003,0	3.308,0
Xã Đ. Thắng Bắc	676,2	620,5	577,8	568,0	598,0
Xã Đ. Thắng Trung	661,1	644,3	586,0	550,0	570,0
Xã Đ. Thắng Nam	1.164,7	1.124,8	1.141,9	1.129,0	1.140,0
Xã Điện Hồng	4.116,6	4.557,0	4.690,0	4.779,0	4.844,0
Xã Điện Thọ	3.189,6	3.598,2	3.662,0	3.603,0	3.710,0
Xã Điện Phước	3.135,6	3.641,0	3.650,4	3.631,0	3.646,0
Xã Điện Quang	895,2	936,0	964,1	949,0	894,0
Xã Điện Trung	1.279,8	1.382,3	1.464,1	1.455,0	1.388,0
Xã Điện Phong	893,2	978,0	1.007,3	994,0	1.066,0
Xã Điện Minh	1.859,4	1.939,6	2.036,6	2.024,0	2.011,0
Xã Điện Phương	1.265,6	1.436,4	1.430,6	1.470,0	1.420,0

40. Diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa phân theo xã/phường

ĐVT: ha

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	5.662,8	5.631,4	5.474,6	5.441,0	5.350,0
Thành thị	1.444,1	1.445,9	1.308,3	1.245,0	1.181,0
P. Vĩnh Điện	25,6	25,6	25,6	21,0	21,0
P. Điện An	560,8	548,2	544,7	538,0	535,0
P. Điện Ngọc	290,0	290,0	235,0	253,0	247,0
P. Điện Nam Bắc	142,5	143,9	143,0	143,0	135,0
P. Điện Nam Trung	143,7	143,7	140,0	140,0	80,0
P. Điện Nam Đông	186,5	192,5	190,0	125,0	138,0
P. Điện Dương	95,0	102,0	30,0	25,0	25,0
Nông thôn	4.218,7	4.185,5	4.166,3	4.196,0	4.169,0
Xã Điện Tiến	411,0	408,2	405,0	438,0	438,0
Xã Điện Hòa	519,0	519,0	535,0	525,0	520,0
Xã Đ. Thắng Bắc	115,0	112,3	98,0	98,0	101,0
Xã Đ. Thắng Trung	111,0	115,0	100,0	100,0	95,0
Xã Đ. Thắng Nam	190,0	190,0	190,0	190,0	190,0
Xã Điện Hồng	700,0	700,0	700,0	700,0	692,0
Xã Điện Thọ	533,9	514,8	506,0	528,0	527,0
Xã Điện Phước	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0
Xã Điện Quang	160,2	160,0	156,0	153,0	149,0
Xã Điện Trung	234,4	232,0	232,0	230,0	230,0
Xã Điện Phong	163,0	163,0	163,0	153,0	163,0
Xã Điện Minh	322,2	322,2	322,3	322,0	322,0
Xã Điện Phương	239,0	229,0	239,0	239,0	222,0

41. Sản lượng lúa vụ Mùa phân theo xã/phường

ĐVT: tấn

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	32.856,2	30.212,8	28.094,7	28.412,0	29.580,0
Thành thị	7.888,5	7.490,1	6.584,7	5.797,0	6.326,0
P. Vĩnh Điện	135,3	132,1	128,5	103,0	103,0
P. Điện An	3.360,3	3.026,1	2.859,7	2.796,0	2.941,0
P. Điện Ngọc	1.592,1	1.412,3	1.128,0	1.063,0	1.284,0
P. Điện Nam Bắc	763,7	777,2	707,9	601,0	743,0
P. Điện Nam Trung	689,3	753,0	701,4	630,0	400,0
P. Điện Nam Đông	912,2	952,9	934,8	500,0	731,0
P. Điện Dương	435,6	436,6	124,4	104,0	124,0
Nông thôn	24.697,7	22.722,8	21.510,1	22.615,0	23.254,0
Xã Điện Tiến	2.367,4	2.102,2	2.004,8	2.433,0	2.428,0
Xã Điện Hòa	3.049,6	2.854,5	2.685,0	2.678,0	2.964,0
Xã Đ. Thắng Bắc	642,4	582,2	493,9	500,0	553,0
Xã Đ. Thắng Trung	631,9	598,0	502,0	500,0	551,0
Xã Đ. Thắng Nam	1.099,3	1.026,0	970,9	1.045,0	1.045,0
Xã Điện Hồng	4.261,6	3.829,0	3.661,0	3.850,0	3.806,0
Xã Điện Thọ	3.245,6	2.810,8	2.686,9	3.155,0	3.058,0
Xã Điện Phước	3.216,2	2.849,6	2.787,2	2.860,0	3.120,0
Xã Điện Quang	893,1	880,0	801,8	827,0	820,0
Xã Điện Trung	1.262,2	1.252,8	1.192,5	1.127,0	1.173,0
Xã Điện Phong	876,6	867,2	819,9	689,0	897,0
Xã Điện Minh	1.965,7	1.811,0	1.680,5	1.708,0	1.708,0
Xã Điện Phương	1.456,0	1.259,5	1.223,7	1.243,0	1.132,0

42. Diện tích gieo trồng Ngô phân theo xã/phường

ĐVT: ha

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	2.221,9	2.310,4	2.250,7	2.328,0	2.299,0
Thành thị	220,0	211,6	174,0	149,0	132,0
P. Vĩnh Điện	-	-	-	-	-
P. Điện An	64,0	48,0	56,5	47,0	43,0
P. Điện Ngọc	33,0	36,5	24,0	20,0	17,0
P. Điện Nam Bắc	10,0	10,0	10,0	10,0	20,0
P. Điện Nam Trung	32,0	23,1	22,0	17,0	15,0
P. Điện Nam Đông	17,0	19,0	13,5	17,0	12,0
P. Điện Dương	64,0	75,0	48,0	38,0	25,0
Nông thôn	2.001,9	2.098,8	2.076,7	2.179,0	2.167,0
Xã Điện Tiến	68,1	71,4	67,0	84,0	65,0
Xã Điện Hòa	220,0	235,0	230,0	230,0	230,0
Xã Đ. Thắng Bắc	24,5	16,0	4,0	32,0	27,0
Xã Đ. Thắng Trung	17,5	7,5	10,0	13,0	14,0
Xã Đ. Thắng Nam	50,0	54,0	36,2	40,0	46,0
Xã Điện Hồng	310,0	290,0	260,0	303,0	290,0
Xã Điện Thọ	169,5	172,5	151,5	165,0	163,0
Xã Điện Phước	119,3	179,3	160,0	128,0	120,0
Xã Điện Quang	391,3	422,0	494,0	503,0	505,0
Xã Điện Trung	148,7	139,0	130,0	142,0	149,0
Xã Điện Phong	295,0	316,6	345,0	350,0	370,0
Xã Điện Minh	90,0	102,0	90,0	90,0	90,0
Xã Điện Phương	98,0	93,5	99,0	99,0	99,0

43. Sản lượng Ngô phân theo xã/phường

ĐVT: Tấn

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	13.385,9	13.938,9	13.743,8	14.091,0	14.495,0
Thành thị	1.228,2	1.154,0	985,0	819,0	731,0
P. Vĩnh Điện	-	-	-	-	-
P. Điện An	380,0	284,2	335,4	272,0	254,0
P. Điện Ngọc	177,9	195,3	136,9	110,0	94,0
P. Điện Nam Bắc	52,5	52,2	52,9	58,0	117,0
P. Điện Nam Trung	174,5	121,5	115,3	88,0	75,0
P. Điện Nam Đông	97,6	106,4	77,4	95,0	66,0
P. Điện Dương	345,7	394,5	267,1	196,0	125,0
Nông thôn	12.157,7	12.784,8	12.758,8	13.272,0	13.764,0
Xã Điện Tiến	394,6	416,3	392,4	506,0	395,0
Xã Điện Hòa	1.283,7	1.372,4	1.363,8	1.427,0	1.393,0
Xã Đ. Thắng Bắc	141,3	90,6	24,1	178,0	157,0
Xã Đ. Thắng Trung	101,9	44,0	59,3	63,0	73,0
Xã Đ. Thắng Nam	304,8	325,1	220,0	252,0	307,0
Xã Điện Hồng	1.905,3	1.774,8	1.609,4	2.012,0	2.030,0
Xã Điện Thọ	1.086,0	1.102,3	976,5	991,0	1.161,0
Xã Điện Phước	759,3	1.158,3	1.014,4	811,0	818,0
Xã Điện Quang	2.353,1	2.565,8	3.023,3	2.869,0	3.175,0
Xã Điện Trung	903,9	846,5	813,4	884,0	925,0
Xã Điện Phong	1.813,2	1.943,9	2.126,9	2.128,0	2.177,0
Xã Điện Minh	503,3	568,1	517,5	536,0	554,0
Xã Điện Phương	607,3	576,9	617,8	615,0	599,0

44. Diện tích và sản lượng lúa cả năm

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Diện tích (Ha)	11.319	11.301	11.056	10.976	10.810
Lúa đông xuân	5.656	5.644	5.582	5.534	5.461
Lúa hè thu và thu đông					
Lúa mùa	5662,83	5657,04	5474,55	5441,67	5.349
Sản lượng (Tấn)	65.980	65.218	63.484	63.099	64.648
Lúa đông xuân	32.552	35.005	35.389	34.589	35.068
Lúa hè thu và thu đông					
Lúa mùa	33.428	30.213	28.095	28.510	29.580
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Diện tích	99,43	99,84	97,83	99,27	98,49
Lúa đông xuân	99,51	99,79	98,89	99,15	98,68
Lúa hè thu và thu đông					
Lúa mùa	99,35	99,90	96,77	99,40	98,30
Sản lượng	101,28	98,85	97,34	99,39	102,44
Lúa đông xuân	92,43	107,54	101,10	97,74	101,36
Lúa hè thu và thu đông					
Lúa mùa	111,69	90,38	92,99	101,48	103,75

45. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
	Ha				
Cây ăn quả	381,2	381,4	370,0	362,0	367,0
Nho					
Xoài	15,8	15,8	13,5	14,1	13,5
Vải, chôm chôm					
Chuối	317,4	317,6	317,9	298,5	298,5
Dứa	2,0	1,1	1,1	0,2	0,2
Cây công nghiệp lâu năm	20,0	18,0	17,0	17,0	7,0
Điều	12,0	10,0	9,0	8,9	3,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả	100,63	100,05	97,01	97,84	101,38
Nho					
Xoài	100,0	100,0	85,44	104,59	95,61
Vải, chôm chôm					
Chuối	100,44	100,06	100,09	93,90	100,00
Dứa	100,0	55,00	-	-	100,00
Cây công nghiệp lâu năm	41,67	90,00	94,44	100,0	41,18
Điều	30,00	83,33	90,00	98,89	33,71

46. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
	Ha				
Cây ăn quả	380,2	380,1	370,0	352,9	357,0
Nho					
Xoài	14,8	14,5	13,5	12,3	13,0
Vải, chôm chôm					
Chuối	317,0	317,0	317,9	291,2	292,4
Dứa	2,0	1,1	1,1	0,2	0,2
Cây công nghiệp lâu năm	20,0	18,0	17,0	17,0	7,0
Điều	12,0	10,0	9,0	8,9	3,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả	101,88	99,97	97,34	95,38	101,16
Nho					
Xoài	104,23	97,97	93,10	91,11	105,69
Vải, chôm chôm					
Chuối	101,60	100,00	100,28	91,60	100,41
Dứa	100,00	55,00	-	-	100,00
Cây công nghiệp lâu năm	71,43	90,00	94,44	100,00	41,18
Điều	60,00	83,33	90,00	98,89	33,71

47. Sản lượng một số cây lâu năm

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
	Tấn				
Cây ăn quả	5130,0	5063,0	5012,0	5978,0	5.997,0
Nho					
Xoài	55,0	48,0	54,0	50,0	68,0
Vải, chôm chôm					
Chuối	4606,0	4777,0	4727,0	4456,5	4.471,0
Dứa	2,0	1,4	1,5	1,1	1,0
Cây công nghiệp lâu năm	63,0	51,0	33,0	33,0	27,0
Điều	1,0	2,5	0,1	0,1	0,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả	106,5	98,7	99,0	119,3	100,3
Nho					
Xoài	122,2	87,3	112,5	92,6	136,0
Vải, chôm chôm					
Chuối	101,1	103,7	99,0	94,3	100,3
Dứa	66,7	70,0	107,1	73,3	90,9
Cây công nghiệp lâu năm	100,0	81,0	64,7	100,0	81,8
Điều	100,0	250,0	4,4	100,0	45,5

48. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm

	Trâu (con)	Bò (con)	Dê, cừu (con)	Lợn (con)	Gia cầm (1000 con)
2015	948	18.455	261	74.965	1.007
2016	873	21.989	278	80.501	1.178
2017	844	22.174	930	70.643	1.275
2018	705	22.089	709	80.841	1.385
2019	607	22.921	578	35.756	1.491
2020	527	23.009	291	51.495	1.742
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
2015	100,5	105,1	102,0	99,0	99,4
2016	92,1	119,1	106,5	107,4	117,0
2017	96,7	100,8	334,5	87,8	108,2
2018	83,5	99,6	76,2	114,4	108,7
2019	86,1	103,8	81,5	44,2	107,7
2020	86,8	100,4	50,3	144,0	116,8

49. Số lượng trâu phân theo xã/phường

ĐVT: Con

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	873	844	708	607	527
Thành thị	74	81	47	39	58
Phường Vĩnh Điện	-	-	-	-	-
Phường Điện An	40	40	20	18	34
Phường Điện Ngọc	7	11	1	3	10
P. Điện Nam Bắc	-	5	-	-	-
P. Điện Nam Trung	-	-	-	-	-
P. Điện Nam Đông	3	4	1	2	4
Phường Điện Dương	24	21	25	16	10
Nông thôn	799	763	661	568	469
Xã Điện Tiến	238	225	177	151	124
Xã Điện Hòa	162	158	171	146	109
Xã Điện Thắng Bắc	15	8	10	7	5
Xã Điện Thắng Trung	1	-	-	2	1
Xã Điện Thắng Nam	21	22	9	14	9
Xã Điện Hồng	118	109	101	101	106
Xã Điện Thọ	85	85	58	52	22
Xã Điện Phước	30	30	35	26	14
Xã Điện Quang	34	34	23	9	19
Xã Điện Trung	26	24	26	17	24
Xã Điện Phong	36	36	39	31	25
Xã Điện Minh	1	-	-	-	-
Xã Điện Phương	32	32	12	12	11

50. Số lượng bò phân theo xã/phường

ĐVT: Con

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	21.989	22.174	22.089	22.921	23.009
Thành thị	3.876	3.702	3.083	2.652	2.469
Phường Vĩnh Điện	14	27	26	13	13
Phường Điện An	411	405	518	435	321
Phường Điện Ngọc	1.888	1.798	1.135	1.029	996
P. Điện Nam Bắc	110	95	86	70	101
P. Điện Nam Trung	253	225	218	161	147
P. Điện Nam Đông	372	311	319	253	205
Phường Điện Dương	828	841	781	691	686
Nông thôn	18.113	18.472	19.006	20.269	20.540
Xã Điện Tiến	1.125	1.232	1.468	2.186	1.855
Xã Điện Hòa	1.686	1.705	1.505	1.438	1.837
Xã Điện Thắng Bắc	242	227	250	228	121
Xã Điện Thắng Trung	269	256	206	197	157
Xã Điện Thắng Nam	380	420	427	530	201
Xã Điện Hồng	1.518	1.566	1.841	1.929	2.308
Xã Điện Thọ	1.349	1.430	1.617	1.686	1.574
Xã Điện Phước	864	940	923	902	987
Xã Điện Quang	4.260	4.196	4.630	4.925	4.737
Xã Điện Trung	2.178	2.050	1.769	1.854	1.883
Xã Điện Phong	2.961	3.018	2.750	2.817	2.480
Xã Điện Minh	529	630	846	867	1.641
Xã Điện Phương	752	802	774	710	759

51. Số lượng lợn phân theo xã/phường

ĐVT: Con

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	80.501	70.643	80.816	35.754	51.495
Thành thị	33.941	29.783	34.198	22.744	30.848
Phường Vĩnh Điện	262	238	228	-	-
Phường Điện An	3.325	2.909	3.335	340	1.339
Phường Điện Ngọc	8.946	7.851	9.077	1.330	2.973
P. Điện Nam Bắc	1.309	1.149	1.308	107	480
P. Điện Nam Trung	2.667	2.340	2.584	104	949
P. Điện Nam Đông	2.322	2.037	2.299	560	1.190
Phường Điện Dương	15.110	13.259	15.367	20.303	23.917
Nông thôn	46.560	40.860	46.618	13.010	20.647
Xã Điện Tiến	7.926	6.956	7.961	1.866	3.081
Xã Điện Hòa	9.576	8.404	9.613	859	3.454
Xã Điện Thắng Bắc	2.648	2.324	2.646	274	1.037
Xã Điện Thắng Trung	3.128	2.745	3.152	263	1.085
Xã Điện Thắng Nam	2.610	2.290	2.643	874	1.176
Xã Điện Hồng	5.471	4.801	5.501	4.857	2.401
Xã Điện Thọ	3.889	3.413	3.829	1.055	2.599
Xã Điện Phước	2.416	2.120	2.425	409	954
Xã Điện Quang	1.158	1.016	1.152	477	561
Xã Điện Trung	2.586	2.270	2.608	578	1.030
Xã Điện Phong	2.052	1.801	2.064	1.048	1.432
Xã Điện Minh	1.770	1.553	1.702	321	967
Xã Điện Phương	1.330	1.167	1.322	129	870

52. Số lượng gia cầm phân theo xã/phường

ĐVT: 1000 Con

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	1.178,00	1.275,00	1.385,54	1.491,00	1.742,00
Thành thị	340,55	408,97	430,42	464,80	546,98
Phường Vĩnh Điện	3,82	3,82	3,80	3,80	3,40
Phường Điện An	45,89	61,05	62,13	65,40	88,66
Phường Điện Ngọc	119,09	134,25	148,11	158,90	180,32
P. Điện Nam Bắc	7,74	7,82	8,36	8,80	10,21
P. Điện Nam Trung	31,04	29,17	29,98	30,50	35,38
P. Điện Nam Đông	22,15	25,69	25,27	26,60	30,86
Phường Điện Dương	110,82	147,17	152,77	170,80	198,15
Nông thôn	837,45	866,03	955,12	1.026,20	1.195,02
Xã Điện Tiến	42,51	50,34	53,58	56,40	65,42
Xã Điện Hòa	118,11	123,74	132,18	150,00	174,00
Xã Điện Thắng Bắc	217,37	179,14	227,16	241,10	279,67
Xã Điện Thắng Trung	152,80	141,93	148,11	158,90	174,58
Xã Điện Thắng Nam	51,58	46,62	53,96	56,80	65,85
Xã Điện Hồng	72,75	86,65	91,97	96,80	112,50
Xã Điện Thọ	57,10	76,54	80,19	85,40	105,72
Xã Điện Phước	31,75	39,41	40,76	45,90	55,24
Xã Điện Quang	23,04	31,68	32,30	34,00	39,44
Xã Điện Trung	18,41	23,67	24,61	25,90	33,10
Xã Điện Phong	17,43	24,05	25,46	26,80	34,60
Xã Điện Minh	17,08	22,07	23,37	25,60	30,40
Xã Điện Phương	17,52	20,19	21,47	22,60	24,50

53. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	ĐVT	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	33	30	25	26	24
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	1.534	2.218	2.239	2.390	2.430
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	8.645	7.620	8.078	6.282	5.130
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	3.130	3.569	3.121	6.146	6.235
Sản lượng sữa tươi	1000 lít	-	-	-	-	-
Trứng gia cầm	1000 quả	117.963	115.916	111.104	115.133	116.784
Sản lượng mật ong	Kg	-	-	-	-	-
Sản lượng kén tằm	Kg	-	-	-	-	-

54. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

ĐVT: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	8	8	-	-
2016	2	2	-	-
2017	-	-	-	-
2018	-	-	-	-
2019	-	-	-	-
Sơ bộ 2020	5	5	-	-

55. Diện tích nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	133	127	128	135	135
Phân theo loại thủy sản					
Cá	121,5	115,46	116,47	123,67	124,33
Tôm	9,7	10	10	9,8	9,8
Thủy sản khác	2,08	1,53	1,53	1,53	1,53
Phân theo phương thức nuôi					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	83,46	97,64	108,19	87,74	111,73
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	49,82	29,35	20	47,35	22,93
Phân theo loại mặt nước					
Diện tích nước ngọt	123,58	116,99	118	125,2	125,86
Diện tích nước lợ	9,7	10	10	9,8	9,8
Diện tích nước mặn	-	-	-	-	-

56. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/phường

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	133,28	126,99	128,00	135,09	134,66
Thành thị	29,44	29,42	30,25	31,25	31,25
Phường Vĩnh Điện	-	-	-	-	-
Phường Điện An	-	-	-	-	-
Phường Điện Ngọc	14,80	14,80	14,80	15,80	15,80
P. Điện Nam Bắc	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45
P. Điện Nam Trung	-	-	-	-	-
P. Điện Nam Đông	-	-	-	-	-
Phường Điện Dương	13,19	13,17	14,00	14,00	14,00
Nông thôn	103,84	97,57	97,75	103,84	103,41
Xã Điện Tiến	18,48	14,20	14,20	18,48	18,48
Xã Điện Hòa	37,50	37,50	37,50	37,50	37,50
Xã Điện Thắng Bắc					
Xã Điện Thắng Trung	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
Xã Điện Thắng Nam	5,63	5,63	5,63	5,63	5,63
Xã Điện Hồng	8,22	6,23	6,41	8,22	7,79
Xã Điện Thọ	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
Xã Điện Phước	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
Xã Điện Quang	5,31	5,31	5,31	5,31	5,31
Xã Điện Trung	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Xã Điện Phong	6,50	6,50	6,50	6,50	6,50
Xã Điện Minh	-	-	-	-	-
Xã Điện Phương	-	-	-	-	-

57. Tổng sản lượng thủy sản

ĐVT: nghìn tấn

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	3.377	3.388	3.340	3.614	3.771
1. Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	2.172	2.190	2.205	2.338	2.484
Nuôi trồng	1.205	1.198	1.135	1.276	1.287
2. Phân theo loại thủy sản					
Tôm	90	89	49	95	94
Cá	2.228	2.366	2.417	2.590	2.666
Thủy sản khác	839	933	874	929	1.010
3. Phân theo loại nước					
Nước ngọt	1.268	1.147	1.226	1.217	1.229
Nước lợ	52	51	44	59	57
Nước mặn	2.057	2.190	2.070	2.338	2.484

VI. CÔNG NGHIỆP

Tên biểu	Trang
58. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)	75
59. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá so sánh 2010)	76
60. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)	77
61. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh)	79
62. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	81
63. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	84
54. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	87

58. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)

ĐVT: Tỷ đồng

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
	Giá trị				
TỔNG SỐ	11.415,5	12.712,6	16.005,9	17.376,4	17.179,6
Kinh tế Nhà nước	918,2	890,9	1.053,4	488,6	376,0
Trung ương	918,2	890,9	1.053,4	488,6	376,0
Địa phương	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	5.589,3	6.238,8	7.186,3	8.332,6	8.014,0
Tập thể	26,8	23,0	22,9	24,3	25,5
Tư nhân	4.814,8	5.685,6	6.574,5	7.764,9	7.385,3
Cá thể	747,7	530,2	588,9	543,4	603,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.908,0	5.582,9	7.766,2	8.555,2	8.789,6
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100
Kinh tế Nhà nước	8,04	7,01	6,58	2,81	2,19
Trung ương	8,04	7,01	6,58	2,81	2,19
Địa phương	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	48,96	49,08	44,90	47,95	46,65
Tập thể	0,23	0,18	0,14	0,14	0,15
Tư nhân	42,18	44,72	41,08	44,69	42,99
Cá thể	6,55	4,17	3,68	3,13	3,51
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	42,99	43,92	48,52	49,23	51,16

59. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá so sánh 2010)

ĐVT: Tỷ đồng

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
TỔNG SỐ	10.110,6	10.951,5	12.970,4	13.151,4	12.936,1
Kinh tế Nhà nước	813,2	767,5	853,6	369,8	283,1
Trung ương	813,2	767,5	853,6	369,8	283,1
Địa phương	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	4.950,4	5.374,5	5.823,5	6.306,6	6.034,4
Tập thể	23,8	19,8	18,6	18,4	19,2
Tư nhân	4.264,4	4.898,0	5.327,7	5.876,9	5.561,1
Cá thể	662,2	456,7	477,2	411,2	454,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.347,0	4.809,5	6.293,3	6.475,1	6.618,5
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100
Kinh tế Nhà nước	8,04	7,01	6,58	2,81	2,19
Trung ương	8,04	7,01	6,58	2,81	2,19
Địa phương	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	48,96	49,08	44,90	47,95	46,65
Tập thể	0,23	0,18	0,14	0,14	0,15
Tư nhân	42,18	44,72	41,08	44,69	42,99
Cá thể	6,55	4,17	3,68	3,13	3,51
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	42,99	43,92	48,52	49,23	51,16

60. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)

ĐVT: Tỷ đồng

	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
TỔNG SỐ	17658,9	17.658,9	17.179,6
Khai khoáng	0,3	0,3	0,3
Khai khoáng khác	0,3	0,3	0,3
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16016,6	15.760,3	15.271,8
Sản xuất chế biến thực phẩm	4221,5	4.154,0	4.159,9
Sản xuất đồ uống	2122,1	2.088,2	2.295,5
Dệt	4,0	3,9	230,9
Sản xuất trang phục	2474,2	2.434,6	1.939,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	2457,2	2.417,9	2.020,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	422,8	416,1	594,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	458,1	450,8	453,2
In, sao chép bản ghi các loại	5,6	5,5	3,3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,4	0,4	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	128,8	126,7	90,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	13,4	13,2	18,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	311,8	306,8	417,5

	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	660,8	761,7	625,5
Sản xuất kim loại	92,0	370,3	280,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	863,6	937,5	1.201,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		49,6	73,2
Sản xuất thiết bị điện	399,8	781,0	349,7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0,6	0,6	17,6
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc		-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	165,7	31,4	26,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	880,9	392,8	467,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		12,6	0,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị		4,6	5,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1301,2	1.593,5	1.830,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1301,2	1.593,5	1.830,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	18,6	22,3	20,3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13,8	14,5	16,0
Thoát nước và xử lý nước thải		-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	4,8	7,8	4,3

61. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh)

ĐVT: Tỷ đồng

	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
TỔNG SỐ	12.974,34	13.151,41	12.893,13
Khai khoáng	0,33	0,24	0,23
Khai thác than cứng và than non	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-
Khai khoáng khác	0,33	0,24	0,23
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.904,49	11.928,27	11.499,48
Sản xuất chế biến thực phẩm	2.999,45	3.143,94	3.132,35
Sản xuất đồ uống	1.568,12	1.580,45	1.728,50
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-
Dệt	0,10	2,95	173,89
Sản xuất trang phục	2.172,85	1.842,63	1.460,34
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1.982,81	1.830,01	1.521,35
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	63,84	314,91	447,75
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	374,29	341,19	341,26
In, sao chép bản ghi các loại	-	4,19	2,48
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	0,30	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	95,91	68,07
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	9,97	13,59
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	260,67	232,23	314,34

	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	535,48	576,49	471,02
Sản xuất kim loại	74,56	280,28	211,05
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	699,78	709,53	905,04
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	37,57	55,13
Sản xuất thiết bị điện	324,01	591,10	263,29
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0,45	0,48	13,26
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	134,28	23,80	20,09
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	713,80	297,28	351,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	9,57	0,44
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	3,48	4,36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.054,45	1.206,03	1.378,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.054,45	1.206,03	1.378,13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15,07	16,87	15,30
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	11,18	11,00	12,05
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	3,89	5,87	3,25
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-

62. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Cơ sở

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	2184	2339	2405	2524	2380
Phân theo thành phần kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	7	6	4	4	-
Trung ương	7	6	4	4	-
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	2158	2309	2375	2493	2351
Tập thể	5	7	7	7	3
Tư nhân	94	132	195	212	220
Cá thể	2059	2170	2173	2274	2099
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	19	24	26	27	29
Khai khoáng	8	5	6	3	6
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	8	5	6	3	6
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2137	2306	2357	2480	2336
Sản xuất chế biến thực phẩm	791	857	864	907	811
Sản xuất đồ uống	121	142	144	148	135
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	11	5	8	11	9
Sản xuất trang phục	267	253	253	269	246
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	13	17	18	18	14

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	87	73	68	73	67
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	37	39	40	28
In, sao chép bản ghi các loại	0	32	32	33	24
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0	0	0	2	0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0	0	6	7	13
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	13	20	21	19	23
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	88	97	102	110	123
Sản xuất kim loại	11	8	10	10	9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	230	260	273	293	321
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	4
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0	0	0	2	4
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	3	3	5	4	5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	422	441	444	464	476
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	5	5	9	7	10

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	46	52	56	58	13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38	27	39	38	30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38	27	39	38	30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	1	3	3	3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	1	1	1	1	1
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	-	2	2	1
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-

63. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Người

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	35.245	34.412	35.989	35.127	34096
Phân theo thành phần kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	2586	2405	1671	868	-
Trung ương	2586	2405	1671	868	-
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	14094	16042	17499	17708	15057
Tập thể	85	106	68	68	86
Tư nhân	10597	12317	13766	13800	11661
Cá thể	3412	3619	3665	3840	3310
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	18.565	15.965	16.819	16.551	19039
Phân theo ngành công nghiệp					
Khai khoáng	21	24	35	14	38
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	21	24	35	14	38
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35010	34083	35662	34820	33807
Sản xuất chế biến thực phẩm	3384	3390	3428	3446	2886
Sản xuất đồ uống	287	428	648	598	331
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	31	49	61	354	50
Sản xuất trang phục	8125	9541	8220	8954	6432

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	17150	14712	15802	13884	17053
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	508	447	618	1267	513
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	342	535	431	384	415
In, sao chép bản ghi các loại	0	0	72	82	59
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0	0	0	6	0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0	0	278	276	136
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	228	441	323	503	412
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1366	1464	1760	1550	1498
Sản xuất kim loại	57	21	123	67	117
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	478	678	967	1153	1190
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	683
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	208
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0	0	0	28	176
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	183	110	108	115	116
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2286	1916	1913	1381	1340
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	12	10	76	30	158

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	53	52	90	96	34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	176	223	221	220	284
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	176	223	221	220	284
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	38	82	71	73	11
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	-	-	-	4
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	-	-	-	2
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-

64. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	ĐVT	Năm 2020
Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	Tấn	4.490,5
Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Tấn	155.265,3
Bia các loại	1000 lít	111.475
Quần áo may sẵn	1000 cái	8.750,8
Túi xách	1000 cái	3.677,4
Giấy và sản phẩm từ giấy	Tấn	35.103,3
Giày, dép các loại	1000 đôi	24.809
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	35.150
Gạch men	1000 m ²	3.411
Gạch nung các loại	1000 viên	47.051,5
Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích trên 300 lít bằng plastic	Cái	120.506
Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít	Cái	21.272
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	Tr. Đồng	1.805.988,1

VII. THƯƠNG MẠI

Tên biểu	Trang
65. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội (theo giá hiện hành) phân theo loại hình và ngành kinh tế	91
66. Cơ cấu Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình và ngành kinh tế	92
67. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	93
68. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	94
69. Siêu thị, chợ	95

65. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội (theo giá hiện hành) phân theo loại hình và ngành kinh tế

ĐVT: Tỷ đồng

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
TỔNG SỐ	7.214	9.595	11.225	12.942	8.771
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	
Ngoài nhà nước	6.427	8.707	10.205	11.821	8.131
Tập thể	22	40	42	45	46
Tư nhân	3.380	4.003	4.640	5.377	5.002
Cá thể	3.025	4.664	5.523	6.400	3.083
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	787	888	1.020	1.121	640
Phân theo ngành kinh tế					
Thương nghiệp	4.679	6.624	7.615	8.804	6.146
Khách sạn, nhà hàng	1.692	1.880	2.250	2.605	1.422
Dịch vụ	843	1.091	1.360	1.533	1.203

66. Cơ cấu Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình và ngành kinh tế

ĐVT: %

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	89,09	90,75	90,91	91,34	92,70
Tập thể	0,30	0,42	0,37	0,35	0,52
Tư nhân	46,85	41,72	41,34	41,55	57,02
Cá thể	41,93	48,61	49,20	49,45	35,15
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	10,91	9,25	9,09	8,66	7,30
Phân theo loại hình kinh tế					
Thương nghiệp	64,86	69,04	67,84	68,03	70,07
Khách sạn, nhà hàng	23,45	19,59	20,04	20,13	16,22
Dịch vụ	11,69	11,37	12,12	11,84	13,71

67. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Cơ sở

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
TỔNG SỐ	9.272	10.269	10.659	10.801	10.512
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.101	5.295	5.442	5.556	5.610
Vận tải kho bãi	287	395	456	421	369
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.875	2.884	2.961	3.032	2.870
Thông tin và truyền thông	91	97	75	103	66
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	7	7	7	16
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	588	705	630	460
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	22	22	23	26
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	126	133	133	139	158
Giáo dục và đào tạo	62	94	102	99	111
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	40	44	47	46	50
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	118	102	102	108	98
Hoạt động dịch vụ khác	521	608	607	637	678

68. Lao động hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Lao động

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
TỔNG SỐ	13.120	14.221	14.629	15.320	14.640
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.702	6.710	6.929	7.159	7.339
Vận tải kho bãi	346	492	568	517	425
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.628	4.745	4.751	5.227	4.591
Thông tin và truyền thông	112	123	97	130	90
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	10	10	11	21
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	611	704	661	465
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	43	31	31	33	36
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	202	235	233	249	283
Giáo dục và đào tạo	179	275	320	264	305
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	53	55	55	60	64
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	184	181	180	191	186
Hoạt động dịch vụ khác	649	753	751	818	835

69. Siêu thị, chợ

Tên chợ	Địa chỉ	Hạng chợ
Chợ Vĩnh Điện	Phường Vĩnh Điện	II
Chợ Điện Ngọc	Phường Điện Ngọc	II
Chợ Viêm Viêm Đông	Phường Điện Ngọc	III
Chợ Điện Nam Bắc	Phường Điện Nam Bắc	III
Chợ Trung tâm	Phường Điện Nam Trung	II
Chợ Lai Nghi	Phường Điện Nam Đông	III
Chợ Hà Quảng	Phường Điện Dương	III
Chợ Điện Dương	Phường Điện Dương	III
Chợ Tứ Sơn	Xã Điện Tiến	III
Chợ La Thọ	Xã Điện Hoà	III
Chợ Thanh Quýt	Xã Điện Thắng	III
Chợ Lạc Thành	Xã Điện Hồng	III
Chợ HTX Điện Thọ	Xã Điện Thọ	III
Chợ Phong Thử	Xã Điện Thọ	III
Chợ Kỳ Lam	Xã Điện Thọ	III
Chợ Bình Long	Xã Điện Phước	III
Chợ Hạ Nông Tây	Xã Điện Phước	III
Chợ Bảo An	Xã Điện Quang	III
Chợ Điện Trung	Xã Điện Trung	III
Chợ Phú Bông	Xã Điện Phong	III
Chợ Hà Mật	Xã Điện Phong	III
Chợ Cầu Mống	Xã Điện Phương	III
Chợ Hương Đàn	Xã Điện Phương	III

VIII. GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

Tên biểu	Trang
70. Giáo dục mầm non	99
71. Số trường mầm non năm học 2020 - 2021 phân theo xã/phường	100
72. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2020 - 2021 phân theo xã/phường	101
73. Số giáo viên mầm non năm học 2020 - 2021 phân theo xã/phường	102
74. Số học sinh mầm non phân theo xã/phường	103
75. Số trường học và lớp học phổ thông	104
76. Số trường phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo xã/phường	105
77. Số lớp học phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo xã/phường	106
78. Số giáo viên và học sinh phổ thông	107
79. Số giáo viên nữ và học sinh phổ thông nữ	108
80. Số giáo viên phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo xã/phường	109
81. Số học sinh phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo xã/phường	110

70. Giáo dục mầm non

	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021
Số trường học (Trường)	34	41	46	49	51
Công lập	20	20	20	20	20
Ngoài công lập	14	21	26	29	31
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	471	488	521	554	622
Công lập	278	274	263	261	242
Ngoài công lập	193	214	258	293	380
Số phòng học (Phòng)	494	515	540	574	644
Công lập	300	300	282	281	264
Ngoài công lập	194	215	258	293	380
Số giáo viên (Người)	588	621	848	902	921
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	546	616	765	848	852
Công lập	391	392	499	531	538
Ngoài công lập	197	229	349	371	383
Số học sinh (Học sinh)	9.995	10.969	12.910	13.728	14.063
Công lập	6.380	6.453	6.129	6.104	6.556
Ngoài công lập	3.615	4.516	6.781	7.624	7.507
Số học sinh bình quân một giáo viên (học sinh)	17,00	17,66	15,22	15,26	15,15
Số học sinh bình quân một lớp học (học sinh)	21,22	22,48	24,78	24,85	24,70

71. Số trường mầm non năm học 2020 - 2021 phân theo xã/phường

ĐVT: Trường

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	51	20	31
<i>Thành thị</i>	24	7	17
Phường Vĩnh Điện	4	1	3
Phường Điện An	4	1	3
Phường Điện Ngọc	7	1	6
P. Điện Nam Bắc	5	1	4
P. Điện Nam Trung	2	1	1
P. Điện Nam Đông	1	1	
Phường Điện Dương	3	1	2
<i>Nông thôn</i>	25	13	12
Xã Điện Tiến	1	1	
Xã Điện Hòa	5	1	4
Xã Điện Thắng Bắc	3	1	2
Xã Điện Thắng Trung	3	1	2
Xã Điện Thắng Nam	2	1	1
Xã Điện Hồng	2	1	1
Xã Điện Thọ	2	1	1
Xã Điện Phước	1	1	
Xã Điện Quang	1	1	
Xã Điện Trung	2	1	1
Xã Điện Phong	1	1	
Xã Điện Minh	1	1	
Xã Điện Phương	1	1	

72. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2020 - 2021 phân theo xã/phường

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	622	242	380
<i>Thành thị</i>	305	94	211
Phường Vĩnh Điện	50	14	36
Phường Điện An	38	18	20
Phường Điện Ngọc	70	16	54
P. Điện Nam Bắc	40	8	32
P. Điện Nam Trung	38	12	26
P. Điện Nam Đông	26	10	16
Phường Điện Dương	43	16	27
<i>Nông thôn</i>	317	148	169
Xã Điện Tiến	17	11	6
Xã Điện Hòa	32	12	20
Xã Điện Thắng Bắc	22	8	14
Xã Điện Thắng Trung	39	9	30
Xã Điện Thắng Nam	15	7	8
Xã Điện Hồng	26	15	11
Xã Điện Thọ	29	12	17
Xã Điện Phước	28	14	14
Xã Điện Quang	15	10	5
Xã Điện Trung	13	7	6
Xã Điện Phong	16	12	4
Xã Điện Minh	26	13	13
Xã Điện Phương	39	18	21

73. Số giáo viên mầm non năm học 2020 - 2021 phân theo xã/phường

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	921	538	383
Thành thị	407	225	182
Phường Vĩnh Điện	75	49	26
Phường Điện An	54	39	15
Phường Điện Ngọc	85	45	40
P. Điện Nam Bắc	63	22	41
P. Điện Nam Trung	38	24	14
P. Điện Nam Đông	32	18	14
Phường Điện Dương	60	28	32
Nông thôn	514	313	201
Xã Điện Tiến	32	18	14
Xã Điện Hòa	66	35	31
Xã Điện Thắng Bắc	33	13	20
Xã Điện Thắng Trung	32	20	12
Xã Điện Thắng Nam	19	11	8
Xã Điện Hồng	46	24	22
Xã Điện Thọ	57	35	22
Xã Điện Phước	40	28	12
Xã Điện Quang	36	24	12
Xã Điện Trung	28	20	8
Xã Điện Phong	35	24	11
Xã Điện Minh	42	26	16
Xã Điện Phương	47	35	12

74. Số học sinh mầm non phân theo xã/phường

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	14063	6556	7507
Thành thị	6872	2484	4388
Phường Vĩnh Điện	1057	350	707
Phường Điện An	752	449	303
Phường Điện Ngọc	1808	450	1358
P. Điện Nam Bắc	847	186	661
P. Điện Nam Trung	885	366	519
P. Điện Nam Đông	523	243	280
Phường Điện Dương	1000	440	560
Nông thôn	7191	4072	3118
Xã Điện Tiến	368	288	80
Xã Điện Hòa	817	290	527
Xã Điện Thắng Bắc	414	180	234
Xã Điện Thắng Trung	844	210	634
Xã Điện Thắng Nam	201	175	86
Xã Điện Hồng	669	485	184
Xã Điện Thọ	649	328	321
Xã Điện Phước	727	425	302
Xã Điện Quang	416	292	124
Xã Điện Trung	329	189	140
Xã Điện Phong	404	337	67
Xã Điện Minh	573	392	181
Xã Điện Phương	720	481	239

75. Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021
Số trường học (trường)	55	55	55	52	55
Tiểu học	32	32	32	29	29
Công lập	32	32	32	29	29
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	18	18	18	18	21
Công lập	18	18	18	18	20
Ngoài công lập					1
Trung học phổ thông	5	5	5	5	5
Công lập	5	5	5	5	5
Ngoài công lập					
Số lớp học (lớp)	1025	1031	1047	1047	1092
Tiểu học	544	551	572	576	605
Công lập	544	551	572	576	605
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	310	308	303	314	331
Công lập	310	308	303	314	329
Ngoài công lập					2
Trung học phổ thông	171	172	172	157	156
Công lập	171	172	172	157	156
Ngoài công lập					

76. Số trường phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo xã/phường

ĐVT: Trường

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông cơ sở
TỔNG SỐ	55	29	21	5
Thành thị	20	10	8	2
Phường Vĩnh Điện	3	1	1	1
Phường Điện An	3	2	1	
Phường Điện Ngọc	3	2	1	
P. Điện Nam Bắc	2	1	1	
P. Điện Nam Trung	3	1	1	1
P. Điện Nam Đông	2	1	1	
Phường Điện Dương	4	2	2	
Nông thôn	35	19	13	3
Xã Điện Tiến	2	1	1	
Xã Điện Hòa	3	2	1	
Xã Điện Thắng Bắc	2	1	1	
Xã Điện Thắng Trung	3	1	1	1
Xã Điện Thắng Nam	2	1	1	
Xã Điện Hồng	3	2	1	
Xã Điện Thọ	4	2	1	1
Xã Điện Phước	3	2	1	
Xã Điện Quang	2	1	1	
Xã Điện Trung	3	1	1	1
Xã Điện Phong	2	1	1	
Xã Điện Minh	3	2	1	
Xã Điện Phương	3	2	1	

77. Số lớp học phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo xã/phường

ĐVT: Lớp

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
TỔNG SỐ	1092	605	331	156
Thành thị	431	224	131	76
P. Vĩnh Điện	98	32	23	43
P. Điện An	76	50	26	
P. Điện Ngọc	59	39	20	
P. Điện Nam Bắc	31	20	11	
P. Điện Nam Trung	73	27	13	33
P. Điện Nam Đông	25	16	9	
Phường Điện Dương	69	40	29	
Nông thôn	661	381	200	80
Xã Điện Tiến	31	22	9	
Xã Điện Hòa	56	36	20	
Xã Điện Thắng Bắc	27	19	8	
Xã Điện Thắng Trung	67	23	13	31
Xã Điện Thắng Nam	27	19	8	
Xã Điện Hồng	59	35	24	
Xã Điện Thọ	91	37	22	32
Xã Điện Phước	58	37	21	
Xã Điện Quang	42	30	12	
Xã Điện Trung	49	21	11	17
Xã Điện Phong	43	29	14	
Xã Điện Minh	46	30	16	
Xã Điện Phương	65	43	22	

78. Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021
Số giáo viên (người)	1640	1668	1706	1712	1538
Tiểu học	789	794	797	797	656
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	789	794	797	797	656
Công lập	789	794	797	797	656
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	591	593,0	591	574	561
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	591	593	591	574	561
Công lập	591	593	591	574	555
Ngoài công lập					6
Trung học phổ thông	260	281	318	341	321
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	268	281	318	341	321
Công lập	268	281	318	341	321
Ngoài công lập					
Số học sinh (học sinh)	34591	34978	37069	37265	38739
Tiểu học	15794	16051	17890	18046	19152
Công lập	15794	16051	17890	18046	19152
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	11752	11963	12225	12682	13246
Công lập	11752	11963	12228	12682	13246
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	7045	6964	6954	6537	6341
Công lập	7045	6964	6954	6537	6341
Ngoài công lập					

79. Số giáo viên nữ và học sinh phổ thông nữ

	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021
Số giáo viên (người)	1172	1242	1242	1229	1105
Tiểu học	665	701	701	698	575
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	665	701	701	698	575
Công lập	665	701	701	698	575
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	348	356	356	345	338
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	348	356	356	345	338
Công lập	348	356	356	345	332
Ngoài công lập					6
Trung học phổ thông	159	185	185	186	176
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	159	185	185	186	176
Công lập	159	185	185	186	176
Ngoài công lập					
Số học sinh (học sinh)	17091	19206	19536	20077	20774
Tiểu học	7611	8382	8682	8927	9475
Công lập	7611	8382	8682	8927	9475
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	5832	6075	6105	6492	6780
Công lập	5832	6075	6105	6492	6769
Ngoài công lập					11
Trung học phổ thông	3648	4749	4749	4658	4519
Công lập	3648	4749	4749	4658	4519
Ngoài công lập					

80. Số giáo viên phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo xã/phường

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
TỔNG SỐ	1538	656	561	321
Thành thị	602	241	205	156
P. Vĩnh Điện	174	44	39	91
P. Điện An	83	42	41	
P. Điện Ngọc	82	44	38	
P. Điện Nam Bắc	35	21	14	
P. Điện Nam Trung	108	23	20	65
P. Điện Nam Đông	34	21	13	
Phường Điện Dương	86	46	40	
Nông thôn	936	415	356	165
Xã Điện Tiến	46	28	18	
Xã Điện Hòa	77	46	31	
Xã Điện Thắng Bắc	35	19	16	
Xã Điện Thắng Trung	93	21	22	50
Xã Điện Thắng Nam	35	18	17	
Xã Điện Hồng	80	42	38	
Xã Điện Thọ	147	44	35	68
Xã Điện Phước	77	43	34	
Xã Điện Quang	55	31	24	
Xã Điện Trung	95	21	27	47
Xã Điện Phong	48	22	26	
Xã Điện Minh	68	38	30	
Xã Điện Phương	80	42	38	

81. Số học sinh phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo xã/phường

ĐVT: Học sinh

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
TỔNG SỐ	38739	19152	13246	6341
Thành thị	16722	8621	4948	3153
P. Vĩnh Điện	3745	1257	693	1795
P. Điện An	3076	1970	1106	
P. Điện Ngọc	2152	1268	884	
P. Điện Nam Bắc	1435	957	478	
P. Điện Nam Trung	2860	971	531	1358
P. Điện Nam Đông	950	562	388	
Phường Điện Dương	2504	1636	868	
Nông thôn	22017	10531	8298	3188
Xã Điện Tiến	1044	585	459	
Xã Điện Hòa	1907	1112	795	
Xã Điện Thắng Bắc	1171	694	477	
Xã Điện Thắng Trung	2581	795	581	1205
Xã Điện Thắng Nam	933	531	402	
Xã Điện Hồng	1781	974	807	
Xã Điện Thọ	3233	1104	875	1254
Xã Điện Phước	1858	1033	825	
Xã Điện Quang	1091	597	494	
Xã Điện Trung	1637	445	463	729
Xã Điện Phong	1094	563	531	
Xã Điện Minh	1594	941	653	
Xã Điện Phương	2061	1157	904	

IX. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI TỰ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

Tên biểu	Trang
82. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý	113
83. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý	114
84. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/phường	115
85. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo xã/phường	116
86. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã	117
87. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã	119
88. Tai nạn giao thông và cháy, nổ	121

82. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ năm 2020
Số cơ sở y tế (Cơ sở)					
Bệnh viện	2	2	2	2	2
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực (+ Bình An)	2	2	2	2	2
Trạm y tế xã/phường	20	20	20	20	20
Các cơ sở Y tế khác	68	73	78	80	76
Số giường bệnh (Giường)					
Bệnh viện	582	602	606	720	627
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực	38	40	47	52	52
Trạm y tế xã/phường	60	142	142	134	123
Các cơ sở Y tế khác	69	74	79	81	77

83. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

ĐVT: Người

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ năm 2020
Số nhân lực ngành y					
Bác sĩ	191	223	229	235	239
Y sĩ	118	126	268	273	278
Điều dưỡng	46	52	130	133	133
Hộ sinh	104	114	37	39	41
Kỹ thuật viên Y	21	22	25	28	32
Khác				708	722
Số nhân lực ngành dược					
Dược sĩ	9	12	11	20	25
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	76	82	102	193	191
Dược tá	12	18	8	5	4
Kỹ thuật viên dược					
Khác					

84. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/phường

ĐVT: %

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Thành thị</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
P. Vĩnh Điện	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
P. Điện An	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
P. Điện Ngọc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
P. Điện Nam Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
P. Điện Nam Trung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
P. Điện Nam Đông	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phường Điện Dương	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Nông thôn</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Xã Điện Tiến	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Xã Điện Hòa	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Xã Điện Thắng Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Xã Điện Thắng Trung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Xã Điện Thắng Nam	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Xã Điện Hồng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Xã Điện Thọ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Xã Điện Phước	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Xã Điện Quang	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Xã Điện Trung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Xã Điện Phong	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Xã Điện Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Xã Điện Phương	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

85. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo xã/phường

ĐVT: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2020	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	-	-	-	30	-
Thành thị	-	-	-	10	-
P. Vĩnh Điện				4	
P. Điện An				4	
P. Điện Ngọc				1	
P. Điện Nam Bắc			-		
P. Điện Nam Trung				1	
P. Điện Nam Đông					
Phường Đ. Dương					
Nông thôn	-	-	-	20	-
Xã Điện Tiến				1	
Xã Điện Hòa				1	
Xã Đ. Thắng Bắc				1	
Xã Đ. Thắng Trung					
Xã Đ. Thắng Nam				2	
Xã Điện Hồng				3	
Xã Điện Thọ				2	
Xã Điện Phước				2	
Xã Điện Quang				1	
Xã Điện Trung				1	
Xã Điện Phong				1	
Xã Điện Minh				1	
Xã Điện Phương				4	

86. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã

	2016		2017		2018	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	1.498	2,71	1.193	2,15	915	1,62
<i>Thành thị</i>	452	2,20	351	1,70	249	1,16
P. Vĩnh Điện	15	0,66	10	0,43	5	0,21
P. Điện An	73	1,58	42	0,91	7	0,14
P. Điện Ngọc	112	3,02	95	2,53	79	2,09
P. Điện Nam Bắc	31	1,86	21	1,26	17	1,01
P. Điện Nam Trung	65	2,83	57	2,45	45	1,93
P. Điện Nam Đông	49	2,15	38	1,69	26	1,15
Phường Đ. Dương	107	2,93	88	2,34	70	1,77
<i>Nông thôn</i>	1.046	2,88	842	2,42	666	1,90
Xã Điện Tiến	64	3,03	50	2,36	39	1,83
Xã Điện Hòa	129	3,49	117	3,17	93	2,52
Xã Đ. Thắng Bắc	55	3,26	47	2,76	40	2,29
Xã Đ. Thắng Trung	48	2,58	34	1,81	25	1,30
Xã Đ. Thắng Nam	52	2,92	42	2,34	36	1,98
Xã Điện Hồng	125	3,61	87	2,49	65	1,85
Xã Điện Thọ	110	3,13	91	2,59	76	2,17
Xã Điện Phước	121	3,66	104	3,09	76	2,20
Xã Điện Quang	77	3,23	54	2,24	42	1,73
Xã Điện Trung	31	2,06	20	1,33	16	1,07
Xã Điện Phong	93	3,63	74	2,88	60	2,34
Xã Điện Minh	59	1,84	53	1,64	42	1,30
Xã Điện Phương	82	2,27	69	1,95	56	1,57

86. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2019		2020	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	745	1,30	621	1.07
Thành thị	189	0,86	97	1.43
P. Vĩnh Điện	4	0,16	4	0.16
P. Điện An	-	-	59	1,51
P. Điện Ngọc	68	1,78	0	0
P. Điện Nam Bắc	12	0,71	10	0.58
P. Điện Nam Trung	36	1,49	28	1.15
P. Điện Nam Đông	19	0,79	18	0.75
Phường Đ. Dương	50	1,24	37	0.90
Nông thôn	556	1,56	524	1.46
Xã Điện Tiến	32	1,45	27	1.27
Xã Điện Hòa	79	2,05	68	1.77
Xã Đ. Thắng Bắc	35	1,99	23	1.29
Xã Đ. Thắng Trung	16	0,80	16	0.78
Xã Đ. Thắng Nam	29	1,56	26	1.35
Xã Điện Hồng	50	1,42	42	1.19
Xã Điện Thọ	62	1,76	49	1.36
Xã Điện Phước	68	1,98	60	1.73
Xã Điện Quang	34	1,40	29	1.18
Xã Điện Trung	15	1,00	13	0.85
Xã Điện Phong	57	2,15	52	1.95
Xã Điện Minh	36	1,14	30	0.95
Xã Điện Phương	43	1,19	30	0.81

87. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã

	2016		2017		2018	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	1.925	3,49	1.492	2,69	1.145	2,02
<i>Thành thị</i>	700	3,41	517	2,50	364	1,70
P. Vĩnh Điện	23	1,01	11	0,48	7	0,30
P. Điện An	151	3,28	108	2,34	55	1,07
P. Điện Ngọc	206	5,55	155	4,13	127	3,37
P. Điện Nam Bắc	28	1,68	25	1,50	22	1,31
P. Điện Nam Trung	70	3,05	50	2,15	42	1,80
P. Điện Nam Đông	60	2,63	42	1,86	21	0,93
Phường Đ. Dương	162	4,43	126	3,36	90	2,27
<i>Nông thôn</i>	1.225	3,53	975	2,80	781	2,23
Xã Điện Tiến	78	3,70	65	3,06	57	2,68
Xã Điện Hòa	145	3,92	120	3,25	100	2,71
Xã Đ. Thắng Bắc	63	3,73	60	3,52	53	3,03
Xã Đ. Thắng Trung	61	3,28	48	2,55	34	1,77
Xã Đ. Thắng Nam	51	2,87	44	2,45	39	2,14
Xã Điện Hồng	89	2,57	62	1,77	35	1,00
Xã Điện Thọ	195	5,55	154	4,39	127	3,63
Xã Điện Phước	148	4,47	127	3,77	113	3,26
Xã Điện Quang	71	2,98	36	1,49	30	1,24
Xã Điện Trung	47	3,12	39	2,59	31	2,07
Xã Điện Phong	119	4,65	106	4,12	66	2,57
Xã Điện Minh	89	2,57	88	2,72	75	2,32
Xã Điện Phương	53	1,47	26	0,73	21	0,59

87. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2019		2020	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	901	1,57	757	1.30
Thành thị	246	1,12	192	0.85
P. Vĩnh Điện	5	0,20	4	0.16
P. Điện An	12	0,23	89	2.28
P. Điện Ngọc	104	2,72	4	0.88
P. Điện Nam Bắc	17	1,01	13	0.75
P. Điện Nam Trung	30	1,24	27	1.11
P. Điện Nam Đông	16	0,67	16	0.67
Phường Đ. Dương	62	1,54	39	0.95
Nông thôn	655	1,84	565	1.57
Xã Điện Tiến	53	2,41	46	2.16
Xã Điện Hòa	86	2,24	73	1.90
Xã Đ. Thắng Bắc	45	2,56	37	2.08
Xã Đ. Thắng Trung	33	1,65	32	1.56
Xã Đ. Thắng Nam	35	1,89	26	1.35
Xã Điện Hồng	31	0,88	32	0.91
Xã Điện Thọ	105	2,97	82	2.27
Xã Điện Phước	84	2,42	72	2.08
Xã Điện Quang	22	0,91	23	0.94
Xã Điện Trung	27	1,80	21	1.38
Xã Điện Phong	63	2,37	59	2.22
Xã Điện Minh	55	1,74	49	1.55
Xã Điện Phương	16	0,44	13	0.35

88. Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ 2020
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn (Vụ)	49	39	23
Đường bộ	49	39	23
Đường sắt			
Đường thủy			
Số người chết (Người)	52,0	32,0	16,0
Đường bộ	52,0	32,0	16,0
Đường sắt			
Đường thủy			
Số người bị thương (Người)	26,0	21,0	16,0
Đường bộ	26,0	21,0	16,0
Đường sắt			
Đường thủy			
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		6	10
Số người chết (Người)		0	1
Số người bị thương (Người)		0	0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		610	9600

X. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CẤP HUYỆN, XÃ

Tên biểu	Trang
89. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu trên toàn thị xã Điện Bàn	125
90. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu thị trấn Vĩnh Điện	127
91. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Tiến	129
92. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Hòa	131
93. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Thắng Bắc	133
94. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Thắng Trung	135
95. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Thắng Nam	137
96. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu phường Điện Ngọc	139
97. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Hồng	141
98. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Thọ	143
99. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Phước	145
100. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu phường Điện An	147
101. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu phường Điện Nam Bắc	149
102. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu phường Điện Nam Trung	151
103. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu Điện Nam Đông	153
104. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu phường Điện Dương	155
105. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Quang	157
106. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Trung	159
107. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Phong	161
108. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Minh	163
109. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Phương	167

89. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu trên toàn thị xã Điện Bàn

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	21633,18	21633,18
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	10983,51	10983,51
	- Đất ở	Ha	4128,62	4128,62
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	140	140
3	Tổng số hộ	Hộ	57507	58089
4	Tổng số nhân khẩu	Người	226637	227814
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	758	699
	Trong đó: - Nữ	Người	203	191
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	1682	1715
7	Số vụ ly hôn	Vụ	400	421
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	17973	17995
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	17448	17649
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	1455	1576
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	20	20
	+ Giường bệnh	Trạm	134	123
	+ Số nhân viên y tế	Người	120	126
	Trong đó:- Bác sỹ	Người	10	10
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	79	76
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	112	114
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	67	66

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	191880	194985
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	139	139
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	53515	54338
15	Giáo dục mầm non		0	0
	Trường	Trường	49	51
	Lớp	Lớp	554	622
	Giáo viên	Người	902	921
	Học sinh	H.sinh	13728	14063
16	Giáo dục Tiểu học		0	0
	Trường	Trường	29	29
	Lớp	Lớp	576	605
	Giáo viên	Người	783	659
	Học sinh	H.sinh	18046	19152
17	Giáo dục Trung học cơ sở		0	0
	Trường	Trường	18	21
	Lớp	Lớp	314	331
	Giáo viên	Người	581	561
	Học sinh	H.sinh	12682	13246
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	15194	17691
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	745	621
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	901	757
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	49368	49998

90. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu thị trấn Vĩnh Điện

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	206,55	206,55
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	31,04	31,04
	- Đất ở	Ha	78,61	78,61
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	5	5
3	Tổng số hộ	Hộ	2486	2546
4	Tổng số nhân khẩu	Người	9023	9081
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	36	34
	Trong đó: - Nữ	Người	9	10
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	62	65
7	Số vụ ly hôn	Vụ	14	12
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	749	749
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	727	735
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	59	64
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	5	5
	+ Số nhân viên y tế	Người	4	4
	Trong đó:- Bác sỹ	Người	1	1
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	14	14
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	18	18
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	13	13

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	8011	8223
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	5	5
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	2250	2250
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	4	4
	Lớp	Lớp	47	50
	Giáo viên	Người	80	75
	Học sinh	H.sinh	1076	1057
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	29	32
	Giáo viên	Người	45	44
	Học sinh	H.sinh	1177	1257
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	19	23
	Giáo viên	Người	36	39
	Học sinh	H.sinh	664	693
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	2333	2398
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	4	4
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	5	4
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	2305	2415

91. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Tiến

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	1.524,34	1.524,34
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	695,48	695,48
	- Đất ở	Ha	265,37	265,37
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	5	5
3	Tổng số hộ	Hộ	2202	2212
4	Tổng số nhân khẩu	Người	8128	8170
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	42	41
	Trong đó: - Nữ	Người	14	12
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	88	89
7	Số vụ ly hôn	Vụ	14	12
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	769	740
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	749	726
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	46	50
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	6	6
	+ Số nhân viên y tế	Người	5	5
	Trong đó:- Bác sỹ	Người		
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	1	1
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	1	1
	Trong đó: - Bác sỹ	Người		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	7405	7380
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	5	5
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	2020	2100
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	15	17
	Giáo viên	Người	32	32
	Học sinh	H.sinh	372	368
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	21	22
	Giáo viên	Người	27	28
	Học sinh	H.sinh	532	585
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	11	9
	Giáo viên	Người	22	18
	Học sinh	H.sinh	437	459
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ		
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	32	27
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	53	46
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	2130	2125

92. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Hòa

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	1.736,37	1.736,37
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	985,36	985,36
	- Đất ở	Ha	373,99	373,99
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	11	11
3	Tổng số hộ	Hộ	3846	3866
4	Tổng số nhân khẩu	Người	13190	13257
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	34	29
	Trong đó: - Nữ	Người	11	9
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	103	107
7	Số vụ ly hôn	Vụ	27	31
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	844	871
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	819	854
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	85	89
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	4	4
	+ Số nhân viên y tế	Người	5	7
	Trong đó:- Bác sỹ	Người	0	0
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	2	2
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	2	2
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	2	2

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	11050	11524
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	11	11
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	3508	3640
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	4	5
	Lớp	Lớp	31	32
	Giáo viên	Người	64	66
	Học sinh	H.sinh	831	817
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	2	2
	Lớp	Lớp	34	36
	Giáo viên	Người	47	46
	Học sinh	H.sinh	1002	1112
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	18	20
	Giáo viên	Người	30	31
	Học sinh	H.sinh	725	795
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ		
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	79	68
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	86	73
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	2635	2641

93. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Thắng Bắc

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	378,89	378,89
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	181,66	181,66
	- Đất ở	Ha	98,06	98,06
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	4	4
3	Tổng số hộ	Hộ	1759	1784
4	Tổng số nhân khẩu	Người	7514	7549
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	33	32
	Trong đó: - Nữ	Người	10	10
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	110	112
7	Số vụ ly hôn	Vụ	19	20
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	690	740
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	670	726
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	44	49
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	8	8
	+ Số nhân viên y tế	Người	6	6
	Trong đó:- Bác sỹ	Người		
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	5	3
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	5	3
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	5	3

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	6441	6462
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	4	4
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	1626	1659
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	2	3
	Lớp	Lớp	19	22
	Giáo viên	Người	32	33
	Học sinh	H.sinh	359	414
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	18	19
	Giáo viên	Người	28	19
	Học sinh	H.sinh	660	694
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	9	8
	Giáo viên	Người	22	16
	Học sinh	H.sinh	453	477
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	250	302
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	35	23
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	45	37
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	1683	1690

94. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Thắng Trung

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	378,29	378,29
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	177,13	177,13
	- Đất ở	Ha	95,83	95,83
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	6	6
3	Tổng số hộ	Hộ	2006	2046
4	Tổng số nhân khẩu	Người	8001	8042
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	36	32
	Trong đó: - Nữ	Người	10	7
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	99	101
7	Số vụ ly hôn	Vụ	14	14
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	693	676
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	673	663
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	54	61
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	10	10
	+ Số nhân viên y tế	Người	6	6
	Trong đó:- Bác sỹ	Người		
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	7	7
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	7	7
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	4	4

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	7789	8050
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	6	6
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	1827	1862
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	4	3
	Lớp	Lớp	32	32
	Giáo viên	Người	48	32
	Học sinh	H.sinh	765	844
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	22	23
	Giáo viên	Người	36	21
	Học sinh	H.sinh	738	795
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	12	13
	Giáo viên	Người	21	22
	Học sinh	H.sinh	562	581
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	792	798
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	16	16
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	33	32
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	1880	1882

95. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Thắng Nam

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	538,43	538,43
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	288,62	288,62
	- Đất ở	Ha	131,00	131,00
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	4	4
3	Tổng số hộ	Hộ	1854	1869
4	Tổng số nhân khẩu	Người	6944	6975
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	36	33
	Trong đó: - Nữ	Người	7	6
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	63	66
7	Số vụ ly hôn	Vụ	12	13
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	570	566
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	553	555
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	44	42
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	5	5
	+ Số nhân viên y tế	Người	4	4
	Trong đó:- Bác sỹ	Người		
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	0	0
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	0	0
	Trong đó: - Bác sỹ	Người		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	5869	5903
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	7	7
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	1726	1740
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	2	2
	Lớp	Lớp	15	15
	Giáo viên	Người	22	19
	Học sinh	H.sinh	275	201
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	18	19
	Giáo viên	Người	23	18
	Học sinh	H.sinh	526	531
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	9	8
	Giáo viên	Người	19	17
	Học sinh	H.sinh	389	402
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	547	607
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	29	26
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	35	26
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	1294	1363

96. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu phường Điện Ngọc

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	2.071,69	2.071,69
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	577,69	577,69
	- Đất ở	Ha	736,99	736,99
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	13	13
3	Tổng số hộ	Hộ	5134	5184
4	Tổng số nhân khẩu	Người	25551	25690
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	46	47
	Trong đó: - Nữ	Người	11	11
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	172	99
7	Số vụ ly hôn	Vụ	33	32
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	2075	2024
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	2014	1985
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	138	144
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	5	5
	+ Số nhân viên y tế	Người	9	9
	Trong đó:- Bác sỹ	Người	1	1
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	5	5
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	33	34
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	13	14

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	17118	17683
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	13	13
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	4890	4905
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	6	7
	Lớp	Lớp	60	77
	Giáo viên	Người	88	85
	Học sinh	H.sinh	1578	1868
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	2	2
	Lớp	Lớp	48	39
	Giáo viên	Người	67	44
	Học sinh	H.sinh	1188	1268
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	25	20
	Giáo viên	Người	52	38
	Học sinh	H.sinh	834	884
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	505	851
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	0	0
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	12	4
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	5020	5025

97. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Hồng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	1.564,63	1.564,63
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	1.045,99	1.045,99
	- Đất ở	Ha	221,10	221,10
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	13	13
3	Tổng số hộ	Hộ	3525	3540
4	Tổng số nhân khẩu	Người	12594	12654
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	34	32
	Trong đó: - Nữ	Người	9	11
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	101	103
7	Số vụ ly hôn	Vụ	17	19
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	1065	1080
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	1034	1059
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	98	106
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	14	8
	+ Số nhân viên y tế	Người	5	7
	Trong đó:- Bác sỹ	Người	1	1
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	3	3
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	3	3
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	2	2

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	12021	12072
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	13	13
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	3250	3380
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	2	2
	Lớp	Lớp	26	26
	Giáo viên	Người	42	46
	Học sinh	H.sinh	646	669
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	2	2
	Lớp	Lớp	33	35
	Giáo viên	Người	38	42
	Học sinh	H.sinh	897	974
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	23	24
	Giáo viên	Người	29	38
	Học sinh	H.sinh	798	807
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	704	709
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	50	42
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	31	32
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	3210	3210

98. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Thọ

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	1.571,04	1.571,04
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	989,95	989,95
	- Đất ở	Ha	178,11	178,11
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	9	9
3	Tổng số hộ	Hộ	3531	3543
4	Tổng số nhân khẩu	Người	12699	12766
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	33	39
	Trong đó: - Nữ	Người	9	9
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	52	58
7	Số vụ ly hôn	Vụ	8	10
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	1081	1083
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	1049	1062
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	93	103
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	5	5
	+ Số nhân viên y tế	Người	6	7
	Trong đó:- Bác sỹ	Người		
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	4	4
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	4	4
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	3	3

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	12120	12321
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	9	9
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	3320	3385
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	2	2
	Lớp	Lớp	29	29
	Giáo viên	Người	47	57
	Học sinh	H.sinh	647	649
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	2	2
	Lớp	Lớp	36	37
	Giáo viên	Người	46	44
	Học sinh	H.sinh	1034	1104
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	19	22
	Giáo viên	Người	34	35
	Học sinh	H.sinh	803	875
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	2115	2257
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	62	49
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	105	82
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	3310	3456

99. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Phước

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	1.194,62	1.194,62
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	833,90	833,90
	- Đất ở	Ha	157,03	157,03
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	8	8
3	Tổng số hộ	Hộ	3468	3483
4	Tổng số nhân khẩu	Người	12761	12822
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	38	34
	Trong đó: - Nữ	Người	12	10
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	56	57
7	Số vụ ly hôn	Vụ	14	15
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	1066	1015
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	1035	995
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	91	101
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	4	3
	+ Số nhân viên y tế	Người	6	7
	Trong đó:- Bác sỹ	Người		
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	4	4
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	4	4
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	3	3

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	12010	12309
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	6	6
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	3401	3403
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	25	28
	Giáo viên	Người	40	40
	Học sinh	H.sinh	716	727
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	2	2
	Lớp	Lớp	35	37
	Giáo viên	Người	39	43
	Học sinh	H.sinh	983	1033
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	20	21
	Giáo viên	Người	37	34
	Học sinh	H.sinh	836	825
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	1426	2648
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	68	60
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	84	72
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	2804	2949

100. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu phường Điện An

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	1.047,82	1.047,82
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	663,21	663,21
	- Đất ở	Ha	223,81	223,81
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	7	7
3	Tổng số hộ	Hộ	3821	3891
4	Tổng số nhân khẩu	Người	15056	15136
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	34	33
	Trong đó: - Nữ	Người	7	8
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	99	172
7	Số vụ ly hôn	Vụ	42	46
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	1462	1465
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	1419	1437
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	105	111
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	4	4
	+ Số nhân viên y tế	Người	7	7
	Trong đó:- Bác sỹ	Người		
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	12	12
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	14	14
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	9	9

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	12201	12311
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	5	5
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	3580	3640
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	2	4
	Lớp	Lớp	25	38
	Giáo viên	Người	49	54
	Học sinh	H.sinh	740	752
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	2	2
	Lớp	Lớp	37	50
	Giáo viên	Người	50	42
	Học sinh	H.sinh	1910	1970
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	18	26
	Giáo viên	Người	39	41
	Học sinh	H.sinh	1033	1106
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	2404	2614
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	68	59
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	104	89
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	3162	3200

101. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu phường Điện Nam Bắc

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	749,20	749,20
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	290,12	290,12
	- Đất ở	Ha	99,73	99,73
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	3	3
3	Tổng số hộ	Hộ	1684	1719
4	Tổng số nhân khẩu	Người	9711	9770
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	34	33
	Trong đó: - Nữ	Người	9	9
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	79	82
7	Số vụ ly hôn	Vụ	15	15
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	400	371
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	388	364
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	60	67
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	8	8
	+ Số nhân viên y tế	Người	6	6
	Trong đó:- Bác sỹ	Người	1	1
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	2	2
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	2	2
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	2	2

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	8521	8613
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	3	3
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	1620	1650
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	3	5
	Lớp	Lớp	30	40
	Giáo viên	Người	52	63
	Học sinh	H.sinh	1034	847
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	18	20
	Giáo viên	Người	27	21
	Học sinh	H.sinh	937	957
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường		1
	Lớp	Lớp		11
	Giáo viên	Người		14
	Học sinh	H.sinh		478
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	62	226
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	12	10
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	17	13
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	1510	1520

102. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu phương Điện Nam Trung

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	813,20	813,20
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	401,66	401,66
	- Đất ở	Ha	159,98	159,98
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	4	4
3	Tổng số hộ	Hộ	2421	2466
4	Tổng số nhân khẩu	Người	10165	10211
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	46	38
	Trong đó: - Nữ	Người	14	10
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	63	65
7	Số vụ ly hôn	Vụ	26	29
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	745	742
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	723	728
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	59	64
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	5	5
	+ Số nhân viên y tế	Người	6	6
	Trong đó:- Bác sỹ	Người	1	1
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	5	4
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	2	5
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	2	2

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	6280	6295
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	4	4
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	2200	2221
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	3	2
	Lớp	Lớp	36	38
	Giáo viên	Người	44	38
	Học sinh	H.sinh	790	885
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	26	27
	Giáo viên	Người	35	23
	Học sinh	H.sinh	901	971
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	33	13
	Giáo viên	Người	56	20
	Học sinh	H.sinh	1328	531
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	294	350
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	36	28
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	30	27
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	2120	2029

103. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu Điện Nam Đông

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	865,15	865,15
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	366,34	366,34
	- Đất ở	Ha	162,79	162,79
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	4	4
3	Tổng số hộ	Hộ	2393	2433
4	Tổng số nhân khẩu	Người	8627	8670
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	40	39
	Trong đó: - Nữ	Người	15	15
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	60	61
7	Số vụ ly hôn	Vụ	32	34
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	602	582
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	584	571
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	42	48
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	5	5
	+ Số nhân viên y tế	Người	8	8
	Trong đó:- Bác sỹ	Người	2	2
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	1	1
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	1	1
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	1	1

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	7090	7190
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	4	4
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	2090	2182
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	17	26
	Giáo viên	Người	29	32
	Học sinh	H.sinh	584	523
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	15	16
	Giáo viên	Người	24	24
	Học sinh	H.sinh	532	562
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường		1
	Lớp	Lớp		9
	Giáo viên	Người		13
	Học sinh	H.sinh		388
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ		
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	19	18
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	16	16
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	1630	1630

104. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu phường Điện Dương

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	1.602,76	1.602,76
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	500,36	500,36
	- Đất ở	Ha	364,24	364,24
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	10	10
3	Tổng số hộ	Hộ	4032	4082
4	Tổng số nhân khẩu	Người	16261	16348
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	38	37
	Trong đó: - Nữ	Người	8	8
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	115	116
7	Số vụ ly hôn	Vụ	27	27
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	1537	1541
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	1492	1511
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	100	107
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	12	12
	+ Số nhân viên y tế	Người	7	7
	Trong đó:- Bác sỹ	Người	1	1
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	2	2
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	2	2
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	2	2

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	12905	13111
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	10	10
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	3650	3685
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	6	3
	Lớp	Lớp	43	43
	Giáo viên	Người	72	61
	Học sinh	H.sinh	942	1000
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	2	2
	Lớp	Lớp	38	40
	Giáo viên	Người	62	46
	Học sinh	H.sinh	1536	1636
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	2
	Lớp	Lớp	21	29
	Giáo viên	Người	43	40
	Học sinh	H.sinh	848	900
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	53	56
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	50	37
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	62	39
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	3580	3600

105. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Quang

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	1.463,57	1.463,57
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	703,79	703,79
	- Đất ở	Ha	172,31	172,31
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	6	6
3	Tổng số hộ	Hộ	2422	2437
4	Tổng số nhân khẩu	Người	8292	8338
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	40	29
	Trong đó: - Nữ	Người	10	9
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	53	52
7	Số vụ ly hôn	Vụ	13	14
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	650	680
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	631	667
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	58	65
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	6	6
	+ Số nhân viên y tế	Người	7	7
	Trong đó:- Bác sỹ	Người	1	1
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	1	1
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	1	1
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	1	1

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	8021	8103
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	6	6
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	2237	2260
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	14	15
	Giáo viên	Người	30	36
	Học sinh	H.sinh	403	416
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	28	30
	Giáo viên	Người	38	31
	Học sinh	H.sinh	577	597
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	12	12
	Giáo viên	Người	23	24
	Học sinh	H.sinh	475	494
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	1746	1760
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	34	29
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	22	23
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	2337	2340

106. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Trung

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	962,64	962,64
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	594,75	594,75
	- Đất ở	Ha	110,80	110,80
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	4	4
3	Tổng số hộ	Hộ	1503	1518
4	Tổng số nhân khẩu	Người	5433	5462
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	40	33
	Trong đó: - Nữ	Người	13	12
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	114	112
7	Số vụ ly hôn	Vụ	25	27
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	385	405
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	374	397
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	40	45
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	5	5
	+ Số nhân viên y tế	Người	5	5
	Trong đó:- Bác sỹ	Người	1	1
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	5	5
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	5	5
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	1	1

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	5212	5290
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	4	4
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	1460	1396
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	2	2
	Lớp	Lớp	13	13
	Giáo viên	Người	28	28
	Học sinh	H.sinh	325	329
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	21	21
	Giáo viên	Người	26	21
	Học sinh	H.sinh	415	445
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	13	11
	Giáo viên	Người	24	27
	Học sinh	H.sinh	443	463
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	1125	1150
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	15	13
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	27	21
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	1453	1433

107. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Phong

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	1.192,61	1.192,61
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	644,43	644,43
	- Đất ở	Ha	184,31	184,31
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	7	7
3	Tổng số hộ	Hộ	2656	2672
4	Tổng số nhân khẩu	Người	10382	10433
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	43	37
	Trong đó: - Nữ	Người	9	8
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	72	73
7	Số vụ ly hôn	Vụ	16	17
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	759	801
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	737	786
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	63	70
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	12	8
	+ Số nhân viên y tế	Người	6	6
	Trong đó:- Bác sỹ	Người		
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	3	3
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	4	4
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	1	1

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	9930	9950
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	7	7
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	2420	2480
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	16	16
	Giáo viên	Người	28	35
	Học sinh	H.sinh	441	404
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	28	29
	Giáo viên	Người	27	22
	Học sinh	H.sinh	543	563
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	14	14
	Giáo viên	Người	23	26
	Học sinh	H.sinh	517	531
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ		
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	57	52
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	63	59
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	2340	2340

108. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Minh

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	777,35	777,35
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	505,22	505,22
	- Đất ở	Ha	131,72	131,72
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	7	7
3	Tổng số hộ	Hộ	3155	3172
4	Tổng số nhân khẩu	Người	11488	11546
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	36	32
	Trong đó: - Nữ	Người	10	10
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	51	54
7	Số vụ ly hôn	Vụ	15	16
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	918	919
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	891	901
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	85	91
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	4	4
	+ Số nhân viên y tế	Người	6	6
	Trong đó:- Bác sỹ	Người		
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	1	1
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	1	1
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	1	1

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	10021	10315
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	7	7
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	2990	3000
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	25	26
	Giáo viên	Người	30	42
	Học sinh	H.sinh	556	573
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	2	2
	Lớp	Lớp	30	30
	Giáo viên	Người	42	38
	Học sinh	H.sinh	871	941
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	16	16
	Giáo viên	Người	31	30
	Học sinh	H.sinh	633	653
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	708	715
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	36	30
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	55	49
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	2065	2150

109. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu xã Điện Phương

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích tự nhiên	Ha	994	994
	Trong đó : - Đất Nông nghiệp	Ha	507	507
	- Đất ở	Ha	183	183
2	Số thôn/ khối phố	Thôn/ KP	10	10
3	Tổng số hộ	Hộ	3.609	3.626
4	Tổng số nhân khẩu	Người	14.817	14.894
5	Tổng số cán bộ CNV -người lao động (kể cả không chuyên trách)	Người	39	35
	Trong đó: - Nữ	Người	6	7
6	Số cuộc kết hôn	Cặp	70	71
7	Số vụ ly hôn	Vụ	17	18
8	Số trẻ em dưới 5 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo	Trẻ	913	945
	+ Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Trẻ	886	927
9	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Người	91	99
10	Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trạm	1	1
	+ Giường bệnh	Trạm	7	7
	+ Số nhân viên y tế	Người	6	6
	Trong đó:- Bác sỹ	Người		
11	Số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Cơ sở	2	2
	+ Số nhân viên y tế khám chữa bệnh tư nhân	Người	3	3
	Trong đó: - Bác sỹ	Người	2	2

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
12	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh	Người	11.865	11.880
13	Số thôn, khối phố được công nhận thôn, khối phố văn hoá?	Thôn/ KP	10	10
14	Số hộ được công nhận gia đình văn hoá	Hộ	3.450	3.500
15	Giáo dục mầm non			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	36	39
	Giáo viên	Người	45	47
	Học sinh	H.sinh	648	720
16	Giáo dục Tiểu học			
	Trường	Trường	2	2
	Lớp	Lớp	41	43
	Giáo viên	Người	56	42
	Học sinh	H.sinh	1.087	1.157
17	Giáo dục Trung học cơ sở			
	Trường	Trường	1	1
	Lớp	Lớp	22	22
	Giáo viên	Người	40	38
	Học sinh	H.sinh	904	904
18	Số hộ được sử dụng nước máy	Hộ	130	250
19	Số hộ dân cư nghèo	Hộ	43	30
20	Số hộ dân cư cận nghèo	Hộ	16	13
21	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom	Hộ	2.900	3.000

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
THỊ XÃ ĐIỆN BÀN - Năm 2020**

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Chi Cục trưởng: Nguyễn Quốc Miều

Biên tập: Chi cục Thống kê Thị xã Điện Bàn

Điện thoại: (0235) 3867.326

Email: dienbanqna@gso.gov.vn

